

3. Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1.1. Giới thiệu chung về dự án, gói thầu

- Gói thầu số 1: Mua sắm nguyên vật liệu thực hành phục vụ giảng dạy.
- Dự toán mua sắm: Mua sắm nguyên vật liệu dạy thực hành tại Trường trung cấp An Giang 1 năm học 2025 - 2026.
- Nguồn vốn: Vốn sự nghiệp đào tạo.
- Loại hợp đồng: Trọn gói.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 25 ngày.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu, cụ thể:

a) Yêu cầu về kỹ thuật chung

Nhà thầu tham gia dự thầu phải chào đúng và đủ chủng loại, khối lượng hàng hóa được webform trên Hệ thống.

Bảng liệt kê chi tiết danh mục hàng hóa phù hợp với phạm vi cung cấp với đầy đủ thông số kỹ thuật, xuất xứ, thương hiệu, mã hiệu, nhãn mác, hãng sản xuất.

Tiêu chuẩn hàng hóa: Hàng hóa phải tuân thủ theo các quy định về tiêu chuẩn hiện hành tại các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.

Thực hiện nghiệm thu hàng hoá trước khi đưa vào sử dụng.

Trong thời gian bảo hành, nếu hàng hoá có trục trặc do hỏng hóc hay lắp đặt không đúng, thì nhà cung cấp hàng hoá sẽ phải chịu mọi phí tổn để thay mới hoặc khắc phục những hư hỏng trên.

- Cung cấp, lắp đặt thiết bị đảm bảo an toàn, chất lượng, kỹ mỹ thuật và tiến độ.

- Các hàng hóa, thiết bị theo yêu cầu phải mới 100% được sản xuất từ năm 2025 đến thời điểm đóng thầu, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng với đầy đủ các thông số kỹ thuật của chính hãng sản xuất kèm theo.

- Hàng hóa còn nguyên đai, nguyên kiện, mới 100% và vận hành tốt.

b) Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể

Tóm tắt thông số kỹ thuật tham khảo của hàng hóa và các dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật (đáp ứng tương đương hoặc tốt hơn) và các tiêu chuẩn sau đây:

STT	Tên nguyên liệu	Đơn vị tính
1	Bàn chải cán gỗ sợi inox 616 (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
2	Bàn chải lông gân loại nhỏ (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cây
3	Bàn Chải Lông Ngựa Vệ Sinh Nội Thất Ô tô (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
4	Bàn chải sắt đánh rỉ - Cán nhựa (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
5	Bàn chải vệ sinh ô tô đa năng (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
6	Bàn ren M8x1.5 (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
7	Bảo dưỡng cao su (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Chai
8	Bảo dưỡng dây cuaroa (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Chai

9	Băng keo đen Nano (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cuộn
10	Băng keo non cao su non tombo xanh (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cuộn
11	Bình bơm nhớt Vịt dầu đa năng HARKAPUT (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
12	Bình Xịt Chống Gỉ Sét Selleys RP7 (300g) (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Chai
13	Bóng đèn con ô tô Đui 2 tóc 21W hãng con cú, màu trắng (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Hộp
14	Bóng đèn ô tô cos (H4) 12V 100/90W Eagleye (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Bóng
15	Bóng đèn xi nhan ô tô (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái

16	Bộ 3 dây nạp gas lạnh ô tô Ống dẫn gas lạnh độ bền cao VRP-C-R/Y/B R134a piqi2 (Xanh, vàng, đỏ) (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Bộ
17	Bộ chia điện Delco Suzuki 500kg IC (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
18	Bộ dây cao áp Pride-CD5 KK15018140D (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Bộ
19	Bộ lã ống đồng (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Bộ
20	Bộ lò xo, đinh, chén ghim má phanh, tang chống xe tải (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Bộ
21	Bôbin đánh lửa (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
22	Bôbin đánh lửa (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái

23	Bông lau bảng (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
24	Bugì ô tô (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
25	Bugì ô tô Toyota Altis Vios Corolla Yaris cao cấp K16R-U11 (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
26	Bugì sậy sử dụng cho động cơ DIESEL Kia Hàn Quốc 1T4, K3000, K2700, A39JL. Bộ 4 cái. Bugì sậy xe tải KIA (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Bộ
27	Bút thử điện ô tô chuyên dùng DC 6V-12V, màu bạc (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cây
28	Cal nhựa đựng xăng dầu (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái

29	Cảo vô bạc xecmang piston Kingtony 9AC125-32 cao 80mm phi 57-125mm (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
30	Cát xoáy xupap Abro Grinding Paste GP-201 140g (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Hộp
31	Cát xoáy xupap Grinding paste (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Lon
32	Cầu chì 10A (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
33	Cầu chì 15 A 15 A/10pcs, màu xanh (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
34	Cầu chì 15A (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
35	Cầu chì 20A (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
36	Cầu chì 30A (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái

37	Cầu chì 30A 30 A/10pcs, màu xanh (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
38	Cầu chì 7,5A (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
39	Cầu đầu điện (Domino) (15A4P, 15A6P) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
40	Cọ (quét dầu bôi trơn) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cây
41	Cọ quét lông mịn, 2.5cm (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cây
42	Cọ rửa khoang máy, cọ rửa khoang động cơ ô tô (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
43	Cos dẹt cos ghim FDD túi 100 cái (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Bịch
44	Công tắc gạt chống cháy BERM BEM-1122 15A 250V 3 vị trí / E-TEN1122 - K2H20 (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái

45	Công tắc máy ô tô Loại 3 chân,(B,IG,ST) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
46	Công Tắc tổ hợp ô tô Suzuki carry 500kg (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
47	Công tắc báo nguy(toyota) Toyota Hiace 1996-2002 LH113 (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
48	Cúp pen phanh sau (phanh trống) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Bộ
49	Cúp pen phanh trước (phanh đĩa) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Bộ
50	Chai xịt chống chuột (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Chai
51	Chì hàn điện kim phát Rosachi KP6 cuộn lớn 200g (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cuộn
52	Chì hàn điện kim phát Rosachi KP6 cuộn lớn 100g (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cuộn

53	Chống nước mưa clear view – 1590 (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Chai
54	Dầu Diesel Nhiên liệu để vận hành (giá theo quy định + chi phí vận chuyển) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Lít
55	Dầu ga lạnh, dầu gầu, bôi trơn lọc điều hoà EMKARATE (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Lít
56	Dầu trợ lực lái ô tô (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Chai
57	Dầu trợ lực phanh (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Chai
58	Dây cao áp đánh lửa (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
59	Dây cao áp đánh lửa (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
60	Dây điện đơn 0,75 màu (đỏ, đen, vàng, xanh, trắng) lõi đồng (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Mét

61	Dây điện đơn 10 lõi, phi 1 mm (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Mét
62	Dây điện đơn 17 lõi, phi 2,5mm (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Mét
63	Dây điện đơn 36 lõi, phi 10 mm (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Mét
64	Dây điện mềm đôi nhiều sợi (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Mét
65	Dây điện nối bình acquy DC M25 25mm lõi đồng màu đỏ/đen (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Mét
66	Dung dịch rửa xe (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Lít
67	Dung dịch vệ sinh thắp Tẩy Dầu Mỡ Bụi Bản Wurth Brake Cleaner 500ml (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Chai
68	Đầu bấm cos đồng dùng để nối dây acquy Đầu cos đồng SC - SC26 (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái

69	Đầu bọp, đầu kẹp, bình ắc quy Đường kính 16mm (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
70	Đèn led mini dây tóc sợi đốt EDISON 12V (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
71	Đồng hồ đo nhiệt độ điều hoà trong xe NEK (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
72	Đuôi đèn pha - cốt ô tô (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
73	Đuôi đèn xi nhan ô tô (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
74	Ga R134 A, điều hoà ô tô Taisei (bình 5kg) (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	bình
75	Gas lạnh (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Kg
76	Găng tay bảo hộ lao động (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Đôi

77	Găng tay cách điện (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Đôi
78	Gen co nhiệt cách điện (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Mét
79	Giấy dày làm gioang (làm báo tường) A0 (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Tờ
80	Giấy nhám mịn 3000 (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Tờ
81	Giấy nhám Nhật Kovax, P800 (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Tám
82	Giấy nhám to+ mịn (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Tờ
83	Giấy ron máy giấy amiang làm ron, gioăng đỏ kích thước 25x25cm hoặc theo yêu cầu độ dày 1.5 Li (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Mét
84	Giẻ lau (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Kg
85	Giũa bản 1,5 cm (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái

86	Giữa bản 3 cm (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
87	Giữa tròn Đường kính 9mm. Chiều dài lưỡi: 200mm. Chiều dài tổng:250mm (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
88	Keo dán ron Chịu Nhiệt - Keo Tạo Gioăng Máy Động Cơ Cho Ô Tô Xe Máy - Keo Thế Ron Three Bond (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Chai
89	Keo khóa ren kim loại LOCTTLF (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Chai
90	Keo tạo gioăng, keo chịu nhiệt threebond (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Tuýp
91	Kẹp bình acquy 12/24V 500A (Kẹp Đồng) 2 kẹp (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cặp
92	Khăn lau xe (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái

93	Khẩu trang bảo hộ lao động (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
94	Khóa điện 3 chân (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
95	Lưỡi cửa sắt 2 mặt (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
96	Mắt kính bảo hộ lao động (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
97	Mặt nạ chống độc (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
98	Mỡ bò chịu nhiệt cá sấu (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Hộp
99	Mỡ bò chịu nhiệt Chịu Nhiệt Litol-3 (vàng) 400g - Nhiệt độ làm việc từ -200C÷1500C (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Hộp
100	Mỡ bò nước liqui moly (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Chai
101	Mũ bảo hộ lao động (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái

102	Mũi khoan kim loại Ø 10.5 (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	cái
103	Mũi khoan kim loại Ø 12 (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	cái
104	Mũi khoan kim loại Ø 5 (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	cái
105	Mũi khoan kim loại Ø 6.8 (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	cái
106	Mũi khoan kim loại Ø 8.5 (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	cái
107	Mũi khoan Ø6.5mm (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	cái
108	Mũi tarô m8x1.5 (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	cái
109	Nước làm mát đồ liqui moly (pha sẵn) – 6924 (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Chai
110	Nước rửa kính 1:100 – 1519 (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Chai

111	Nhớt (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Lít
112	Nhớt bảo dưỡng Castrol CRB TURBO40 (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Lít
113	Nhớt động cơ Castrol 5W30 A5 (cal 4L) (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cal
114	Nhớt Hộp Số Tự Động và Trợ Lực Tay Lái Castrol Transmax ATF Dex/Merc Multivehicle (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Lít
115	Ốc dầu động cơ diesel phi 12 và 14 có bi chạy đường dầu ô tô (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Con
116	Ống cao su silicon dẻo chịu nhiệt Silicone Trong Suốt Chịu Nhiệt 6mm (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Mét
117	Ống đồng (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Mét

118	Ống gen co nhiệt cách điện (phi4) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Mét
119	Ống nhựa cao su trắng 10 ly (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Mét
120	Ống nhựa cao su trắng 8 ly (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Mét
121	Phốt lông cừu 5in đánh bóng Surainbow (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
122	Relay Ô tô 12V/90A, 5 chân (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
123	Relay Ô tô 4 chân màu xanh, NISSAN (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
124	Rơ le 4 chân (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
125	Rơ le 5 chân (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
126	Rơ le chớp xinhan, cục chớp tín hiệu ô tô 3 Chân 12V/24V (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái

127	Rơ le sấy tự động. Đóng ngắt tự động New star genuine part (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Hộp
128	Role hộp chóp ô tô (Xi nhan) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
129	Sơn xịt atm a300 (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Chai
130	Tiết chế máy phát điện (ic máy phát) isuzu 12v (n012) (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
131	Thanh nam châm nhật ốc vít (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
132	Thép phôi C45, f20mm (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Mét
133	Thép phôi C45, f30mm (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Mét
134	Thép phôi C45, f8mm (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Mét
135	Thép tấm vuông 120 mm 120x120x10 ly (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Tấm

136	Van nạp, xả hệ thống điều hòa Nek TORECA (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
137	Vệ sinh bảo dưỡng lớp xe (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Chai
138	Vệ sinh bóng nhanh detailing (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Chai
139	Xà bông (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Kg
140	Xăng (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Lít
141	Bản côi xoay Bạc đạn đĩa (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
142	Bàn chải sắt cầm tay cán nhựa đỏ (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
143	Bản lề xe tải (loại lớn) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
144	Bu lông 10 ly có con tán (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Kg
145	Cọ sơn (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cây

146	Chốt cửa sắt (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
147	Dung môi pha sơn (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Lít
148	Đá cắt 100 (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	viên
149	Đá cắt 350 (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	viên
150	Đá mài Inox 100 (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	viên
151	Đèn con trước Hyundai Mighty N250, HD70 (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
152	Đèn led mini dây tóc sợi đốt EDISON 12V (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
153	Đèn xinhan trước huundai 3.5 (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
154	Găng tay da hàn (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Đôi

155	Hộp mạ kẽm vuông 14 dày 1.0mm (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cây
156	Hộp mạ kẽm vuông 16 dày 1.0mm (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cây
157	Kính đen gắn mặt nạ hàn (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Tắm
158	Mũi khoan đa năng đuôi gài SDS (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
159	Nhám xếp Hải dương (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
160	Que hàn inox Gemini G-308 (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Hộp
161	Que hàn kim tín 2.5mm (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Hộp
162	Relay Ô tô 12V/90A, 5 chân (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
163	Relay Ô tô 5 chân 12V/90A, 5 chân (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái

164	Rơ le ô tô 4 chân Nissan 4chân 12V/40A Có giắc điện nối sẵn (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cái
165	Sơn lót 2 thành phần Hải Âu (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Kg
166	Thép hộp Inox 304 (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cây
167	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen (hoặc tương đương), 40x80x1.8 ly (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cây
168	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen (hoặc tương đương), 75x75x1.8 ly (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cây
169	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen (hoặc tương đương), 20x40x1.4 ly (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Cây
170	Thép la đen 3 phân (NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ)	Kg
171	Bàn chải sắt cầm tay cán nhựa đỏ (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Cái

172	Băng keo đen (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Cuộn
173	Bu lông 10 ly có con tán (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Kg
174	Bút lông Kim (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Cây
175	Bút xóa (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Cây
176	Cao su non (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Cuộn
177	Cọ (quét dầu bôi trơn) (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Cây
178	Chụp xứ súng hàn TIG (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Cái
179	Đá cắt 100mm Hải Dương (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	viên
180	Đá cắt Hải Dương 350mm (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	viên
181	Đá mài gắn máy mài 2 đá 55mm (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	viên

182	Đá mài Inox 100mm (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	viên
183	Đai xiết inox (xiết ống dẫn khí) (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Cái
184	Đồng hồ Argon Ren trong (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Cái
185	Găng tay da hàn (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Đôi
186	Kim hàn TIG Inox (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Hộp
187	Kim hàn TIG Nhôm (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Hộp
188	Kim hàn TIG Sắt (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Hộp
189	Kính đen gắn mặt nạ hàn (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Tám
190	Khí bảo vệ Argon (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Bình

191	Khớp nối ống dẫn khí (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Cái
192	Khớp nối ống dẫn khí (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Cái
193	Mũi hàn điện tử (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Cái
194	Mũi khoan kim loại Ø 10.5 (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Cái
195	Mũi khoan kim loại Ø 12 (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Cái
196	Mũi khoan kim loại Ø 5 (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Cái
197	Mũi khoan kim loại Ø 6.8 (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Cái
198	Mũi khoan kim loại Ø 8.5 (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Cái
199	Que hàn kim tít 2.5mm (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Hộp
200	Que hàn TIG Inox Kiswel 308 (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Hộp

201	Que hàn TIG Nhôm (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Hộp
202	Que hàn TIG Sắt Kiswel T150 (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Hộp
203	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen (hoặc tương đương), 30x60x1.4 ly (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Cây
204	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen (hoặc tương đương), 24x40x1.4 ly (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Cây
205	Thép la 3 (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Kg
206	Thép ống mạ kẽm hoa sen (hoặc tương đương), Ø 27 x 1.4 ly (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Cây
207	Thép tấm Inox, 100x100x5 ly (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Tấm
208	Thép tấm vuông 120 mm, 120x120x10 ly (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Tấm

209	Thép V kẽm 5 phân (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Cây
210	Thước kéo lá thép (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Cây
211	Bản cối xoay Bạc đạn đũa (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Cái
212	Bản lè xe tải (loại lớn) (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Cái
213	Cọ sơn (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Cây
214	Chốt cửa sắt (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Cái
215	Dụng môi pha sơn (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Lít
216	Hộp mạ kẽm vuông 14, 14x14x1.2 ly (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Cây
217	Hộp mạ kẽm vuông 16, 16x16x1.2 ly (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Cây

218	Mũi khoan đa năng đuôi gài SDS (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Cái
219	Mũi khoan đa năng đuôi gài SDS (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Cái
220	Nhám xệp Hải dương (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Cái
221	Que hàn inox Gemini G-308 (hoặc tương đương) (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Hộp
222	Sơn lót 2 thành phần Hải Âu (hoặc tương đương), thùng 5kg (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Thùng
223	Thép hộp Inox 304, KT (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Cây
224	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen (hoặc tương đương), 40x80x1.8 ly (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Cây

225	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen (hoặc tương đương), 75x75x1.8 ly (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Cây
226	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen (hoặc tương đương), 20x40x1.4 ly (NGHỀ CÔNG NGHỆ HÀN)	Cây
227	Nguồn tổ ong (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
228	Áp tomat 1 pha 10 A (loại tép) 15A, Panasonic (hoặc tương đương) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
229	Áp tô mát 3 pha (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
230	Aptomat 1 Pha (2 cực) 250V (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
231	Bảng điện mũ (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
232	Bảng điện nổi (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái

233	Bảo ôn (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	M
234	Băng gạc y tế (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cuộn
235	Băng keo điện (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cuộn
236	Băng keo trắng (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cuộn
237	Bìa kẹp hồ sơ (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
238	Biến dòng (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
239	Bọc bảo ôn $\Phi 6$, $\Phi 10$ (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	M
240	Bóng chuyển động lực (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Quả
241	Bóng đèn (led) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
242	Bóng đèn led (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái

243	Bóng đèn LED bulb (hoặc tương đương) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
244	Bóng đèn led vuông (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
245	Bóng đèn sợi đốt 220V - 60W (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
246	Bóng đèn sợi đốt 24V 25W 1C (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bóng
247	Bộ cảm biến ánh sáng (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bộ
248	Bộ cảm biến chuyển động (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bộ
249	Bộ chuông cửa không dây (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bộ
250	Bộ đầu nối hơn nhanh (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
251	Bộ định thời gian 1:3 (Timer) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái

252	Bộ định thời gian 1:4 (Timer) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
253	Bộ lọc đôi khí nén AIRTAC AFC2000 (hoặc tương đương) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
254	Bộ lọc, điều áp, bôi trơn khí nén (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bộ
255	Bộ sơ cứu cơ bản (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bộ
256	Bông y tế (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Gói
257	Bút thử điện (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cây
258	Cảm biến âm (sò lạnh) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Con
259	Cáp dữ liệu (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Mét
260	Cầu chì (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái

261	Cầu chì âm tường Panasonic (hoặc tương đương) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
262	Cầu chì MC4 (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bộ
263	Cầu chì nổi (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
264	Cầu chì nhiệt (sò nóng) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Con
265	Cầu dao chống giật (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
266	Cầu dao tự động (MCB) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
267	Cầu dao tự động (MCB) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
268	Cầu diode (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Con
269	Cầu đấu dây (thanh Domino) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Thanh

270	Cầu đầu điện (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
271	Cầu đầu mini (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
272	Cb (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
273	Cb dc 2p (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
274	CB đen (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
275	Co L ống điện tròn (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
276	Co T ống điện tròn (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
277	Compa vẽ kỹ thuật (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
278	Contacto (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
279	Cos tròn (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái

280	Công tắc 3 châu (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
281	Công tắc 2 cực âm tường Panasonic (hoặc tương đương) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
282	Công tắc 2 châu (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
283	Công tắc 3 cực âm tường Panasonic (hoặc tương đương) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
284	Công tắc ẩm siêu tốc (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
285	Công tắc hành trình (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
286	Công tắc KN (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
287	Công tắc, nút nhấn (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bộ
288	Công tơ điện tử (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái

289	Cuộn cảm (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
290	Cuộn dây hơi áp lực (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cuộn
291	Cút nối ống PVC (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
292	Cút nối ống PVC (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
293	Chân đế - chân âm siêu tốc (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
294	Chân giá vẽ (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
295	Chì hàn (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cuộn
296	Chống sét DC (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
297	Chống sét lan truyền AC 2P (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
298	Chuôi đèn (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái

299	Chuông điện (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
300	Chuốt bút chì (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
301	Dầu Block tủ lạnh 600a (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Chai
302	Dây cáp điện đơn (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cuộn
303	Dây cắm testboard đực - đực (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
304	Dây chì 1mm (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Kg
305	Dây điện 1 lõi (đơn) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	M
306	Dây điện 1 lõi (đơn) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	M
307	Dây điện DC cadivi (hoặc tương đương) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	M
308	Dây điện đôi 1.5 mm ² (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	M

309	Dây điện đôi 2.0mm (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	M
310	Dây điện đơn 0,75 mm Cadivi (hoặc tương đương) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	M
311	Dây điện đơn 1.5 mm Cadivi (hoặc tương đương) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	M
312	Dây điện đơn 20/10 (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	M
313	Dây điện đơn Lioa (hoặc tương đương) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Mét
314	Dây điện đơn mềm (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	M
315	Dây điện mềm (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Mét
316	Dây điện mềm lõi đơn (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Mét

317	Dây hơi khí nén PU (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cuộn
318	Dây môi luôn rút dây điện (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Sợi
319	Dây nguồn 3 pha (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Mét
320	Dây rút (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bọc
321	Diode chỉnh lưu 1N4007 (hoặc tương đương) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
322	Diode zener 5V1 (hoặc tương đương) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
323	Dung dịch vệ sinh pin năng lượng mặt trời TVS (hoặc tương đương) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Thùng
324	Đầu bịt (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái

325	Đầu cos bám (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
326	Đầu cos chữ Y (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bịt
327	Đầu cos chữ Y (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bịt
328	Đầu cos dẹp (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bọc
329	Đầu cos dẹp (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bọc
330	Đầu cos dẹp (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bọc
331	Đầu cos ghim (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bọc
332	Đầu cos pin rộng LT 075 (hoặc tương đương) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bọc
333	Đầu cos pin rộng LT 100 (hoặc tương đương) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bọc

334	Đầu cos pin rỗng LT 150 (hoặc tương đương) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bọc
335	Đầu cos pin rỗng LT 250 (hoặc tương đương) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bọc
336	Đầu cos V 1.25-3mm (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bọc
337	Đầu cos Y (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bọc
338	Đầu cos Y (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bọc
339	Đầu cos Y (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bọc
340	Đầu cos Y (lớn) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	BịT
341	Đầu nối khí nén cho ống 4mm (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
342	Đầu nối khí nén cho ống 4mm (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái

343	Đầu nối khí nén cho ống 4mm (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
344	Đầu nối khí nén L cho ống 4mm (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
345	Đầu nối khí nén T cho ống 4mm (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
346	Đầu nối khí nén thẳng cho ống 4mm (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
347	Đầu nối MC4 (đục + cái) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cặp
348	Đèn báo pha (bộ 3 đèn) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bộ
349	Đèn báo pha tử điện màu đỏ, xanh, vàng (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
350	Đế IC 16 chân (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
351	Đế IC 8 chân (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái

352	Đế nổi đôi (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
353	Đế nổi đơn (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
354	Điện trở 100k ω (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
355	Điện trở 10k ω (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
356	Điện trở 10 Ω (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Con
357	Điện trở 1k ω (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
358	Điện trở 2,2 Ω (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Con
359	Điện trở hãm (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
360	Điện trở xả đá (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
361	Đinh ốc vít 2cm (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bít

362	Đinh thép 3cm (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bít
363	Đinh thép đóng tường (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Kg
364	Đomino (4 đầu - 10A) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
365	Đomino (8 đầu - 5A) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
366	Đômino 20A (4 cực) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
367	Đômino 20A (6 cực) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
368	Đồng hồ vạn năng số (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Chiếc
369	Đuôi đèn loại xoáy (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
370	Gas 134a (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bình
371	Gas 410a (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bình

372	Gas R32 (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bình
373	Gas r600a (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bình
374	Găng tay cách điện (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Đôi
375	Găng tay lao động (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cặp
376	Găng tay y tế (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Đôi
377	Giấy nhám (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Tờ
378	Giấy vẽ kỹ thuật A3 (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Gram
379	Giẻ lau công nghiệp (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Kg
380	Hộp điện + mặt 4 thiết bị (dòng Wide) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bộ
381	Hộp nối âm tường (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái

382	Hộp nối dây điện (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
383	Hộp nối dây điện (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
384	Hộp nối dây điện (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
385	Hộp nối dây điện (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
386	Ic (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Con
387	Ic 4017 (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
388	Ic ne555 (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
389	Jack nối dây pin năng lượng mặt trời (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
390	Kẹp định vị ống điện tròn (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
391	Kìm cắt, kìm kẹp (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Chiếc

392	Kìm điện đa năng (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
393	Kìm tuốt dây điện (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Chiếc
394	Khăn lau khô (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
395	Khớp chia khí nén chữ T (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
396	Khớp nối thẳng ống điện tròn (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
397	LED 3 màu (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
398	LED đỏ (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
399	Lưới bóng chuyên da Anh Việt (hoặc tương đương) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Tám
400	Mặt 2 thiết bị (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Hộp
401	Mặt 3 thiết bị (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Hộp

402	Mặt nạ 4 lỗ (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
403	Mặt nạ chống độc đơn giản (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
404	MCB 1 pha (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
405	MCB 2P Panasonic (hoặc tương đương) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
406	MCB 3 pha (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
407	MCCB 1 pha (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
408	MCCB 3 pha (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
409	Mũi vít máy khoan pin (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
410	Nẹp bán nguyệt (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cây
411	Nẹp luôn dây điện (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cây

412	Nẹp vuông 3 phân (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cây
413	Nút ấn kép APBB-22N 600V-10A (hoặc tương đương) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
414	Nút cắt khẩn cấp (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
415	Nút nhấn (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
416	Nút nhấn nhà màu đỏ (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
417	Nút nhấn nhà màu xanh (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
418	Nhựa thông (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bột
419	Ổ cắm âm tường Panasonic (hoặc tương đương) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
420	Ổ cắm đơn (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái

421	Ổ cắm điện (6 lỗ) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
422	Ổ ghim màn che (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Hộp
423	Ổc vít (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bít
424	Ổc vít đen (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Kg
425	Ổc vít đuôi cá (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Kg
426	Ổc vít ren thưa (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Kg
427	Ổng cấp khí nén (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Mét
428	Ổng co nhiệt (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Mét
429	Ổng điện tròn (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cây
430	Ổng điện vuông (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cây

431	Ống đồng Φ10 (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	M
432	Ống đồng Φ6 (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	M
433	Ống lỗ 25x25 mm (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Ống
434	Ống luồn dây điện PVC (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Mét
435	Ống luồn dây điện PVC (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Mét
436	Ống ruột gà dẫn nước ngưng Φ21 (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	M
437	Ống vuông 2cm (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cây
438	Ống xương cá (máng nhựa) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Ống
439	Pin sạc AA (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cặp
440	Pin vuông 9V (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cục

441	Phích cắm điện ϕ 2,5 (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
442	Phích cắm đơn (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
443	Phích ghim (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
444	Phíp đồng 1 mặt (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Tám
445	Que hàn bạc (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Que
446	Role trung gian 14 chân + đế (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
447	Role trung gian 8 chân + đế (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
448	Rơ le nhiệt LS MT-32 (1.6-2.5A) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
449	Role thời gian(on delay)+ đế (CKC AH3-3 220V 10S 30S 60S) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái

450	Rơ-le, Contactor (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Chiếc
451	Scr bt151 (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Con
452	Tản nhiệt IC (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
453	Tắc-kê nhựa (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bít
454	Tấm compact (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Tấm
455	Tấm pin năng lượng mặt trời Canadian (hoặc tương đương) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Tấm
456	Testboard hàn (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
457	Tủ điện (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
458	Tụ điện 1,5uf/250Vac (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái

459	Tụ điện 2,0uf/250Vac (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
460	Tủ điện 8 module (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
461	Tụ gốm (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
462	Tụ hóa (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
463	Tụ hóa (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
464	Tụ khởi động (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
465	Tụ quạt (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
466	Tua vít các loại (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bộ
467	Thanh gài thiết bị (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Thanh
468	Thanh ray điện (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Thanh

469	Thiếc hàn (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cuộn
470	Thước 30cm (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cây
471	Thước cuộn (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
472	Thước chữ T (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
473	Thước dây mềm (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
474	Transistor A1015 (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
475	Transistor C1815 (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
476	Transistor D468 (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Con
477	Triac BT137 (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Con
478	Van 3 ngã $\Phi 10$ (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái

479	Van 3 ngã $\Phi 6$ (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
480	Van đảo chiều 2/2 (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
481	Van đảo chiều 3/2 (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
482	Van đảo chiều 4/2 (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
483	Van đảo chiều 5/2 (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
484	Van điện từ khí nén 5/2 (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Chiếc
485	Van điện từ khí nén 5/2 cuộn hút đơn (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
486	Van điện từ khí nén 5/2 cuộn hút kép (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
487	Van tiết lưu 1 chiều (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái

488	Xi lanh khí nén tác động kép (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Chiếc
489	Xilanh tác động 1 chiều (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
490	Xilanh tác động đơn có kèm cảm biến (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bộ
491	Xilanh tác động kép có kèm cảm biến (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bộ
492	Aptomat mcb 3p 50a Panasonic (hoặc tương đương) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
493	Bạc hàn (để hàn ống đồng) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cây
494	Bàn chải sắt (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
495	Bảng điện 30x40 (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
496	Bao tay (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cặp

497	Biến áp 220V (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bộ
498	Biến áp không đối xứng 3A (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
499	Biến dòng TI 100/5 CT TI 100/5A (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
500	Biến trở sắt 100K (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Con
501	Bột rửa mạch in (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Kg
502	Cáp tiết lưu (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bộ
503	Cầu chì nhiệt tủ lạnh Sanyo (hoặc tương đương) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
504	Cọ 5 phân (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
505	Công tắc cửa tủ lạnh Sanyo (hoặc tương đương) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bộ

506	Công tắc ON-OFF (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bộ
507	Công tắc xoay 02 vị trí 0A Phi 22mm - LA38 (hoặc tương đương) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
508	Chì hàn Cuộn Chì Hàn Điện Tử (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cuộn
509	Chui ghim (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
510	Chuông báo 220V (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái
511	Dây bus (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Dây
512	Dây quấn điện từ 0,45 (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Kg
513	Dây quấn điện từ 0,55 (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Kg
514	Dây quấn điện từ 0,65 (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Kg

515	Dây quấn điện từ 0,85 (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Kg
516	Dây quấn điện từ 1,0 (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Kg
517	Dây quấn điện từ 1,2 (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Kg
518	Gen cách nhiệt (Ống bảo ôn) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Mét
519	Gen cách nhiệt (Ống bảo ôn) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Mét
520	Gen cách nhiệt (Ống bảo ôn) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Mét
521	Ghen cách điện (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Sợi
522	Nguồn 1 chiều (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bộ
523	Ổ cắm 3 lỗ (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Cái

524	Ổ cắm âm tường + đế Panasonic (hoặc tương đương) (Nghề điện công nghiệp; nghề điện dân dụng)	Bộ
525	IC 7912 IC ổn áp 5V 7805 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
526	IC 7912 IC ổn áp 12V 7812 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
527	IC 7912 IC ổn áp -5V 7905 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
528	IC 7912 IC ổn áp -12V 7912 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
529	Ampe kim điện tử Value (hoặc tương đương) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
530	Ampe kim cơ Đài Loan (hoặc tương đương) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái

531	Aptomat 1 pha 1 cực (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
532	Aptomat 1 pha 2 cực (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
533	Aptomat 3 pha 3 cực (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
534	Aptomat 3 pha 4 cực (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
535	Bàn chải sắt (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
536	Bảng điện mũ (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
537	Bảng điện nổi (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
538	Bảng ký hiệu điện in màu (treo tường/Nhóm) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Tấm
539	Bảng mạch thực hành (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái

540	Bảo ôn (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Mét
541	Bao tay (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cặp
542	Băng gạc y tế (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cuộn
543	Băng keo điện (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cuộn
544	Băng keo giấy 30mm (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cuộn
545	Băng keo trắng (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cuộn
546	Băng quấn cách nhiệt (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cuộn
547	Bìa kẹp hồ sơ (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
548	Biến áp đối xứng 24v (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
549	Biến trở đôi 50K (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con

550	Biển trở đơn 100K (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
551	Biển trở đơn 10K (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
552	Biển trở đơn 50K (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
553	Biển trở nút áo (nhựa) 501 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
554	Biển trở nút áo (nhựa) 504 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
555	Biển trở nút áo (nhựa)101 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
556	Biển trở volume 100K (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
557	Biển trở volume 500K (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
558	Biển trở volume 50K (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con

559	Bình gas mini (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bình
560	Bình nito (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bình
561	Bình oxy (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bình
562	Blôc tủ lạnh Mono và Inverter (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
563	Bóng đèn (led) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
564	Bóng đèn 12v DC (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
565	Bóng đèn 220v AC (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
566	Bóng đèn led (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
567	Bóng đèn LED bulb 9W (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
568	Bóng đèn sợi đốt (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái

569	Bộ cảm biến ánh sáng (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
570	Bộ cảm biến chuyển động (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
571	Bộ chuông cửa không dây (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
572	Bộ điều chỉnh nhiệt độ (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
573	Bộ điều khiển nhiệt độ Dixell XR20CX (hoặc tương đương) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
574	Bộ định thời gian (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
575	Bộ hàn gió gas (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
576	Bộ hẹn giờ Okisa KG316T-II (hoặc tương đương) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ

577	Bộ loe ống đồng dunnex (hoặc tương đương) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
578	Bộ nạp gas máy lạnh đôi Hongsen (hoặc tương đương) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
579	Bộ R, C (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
580	Bộ sơ cứu cơ bản (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
581	Bộ tua vít các loại (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
582	Bộ tua vít cách điện (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
583	Bộ thước vẽ (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
584	Bông y tế (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Gói
585	Bột hàn (thuốc hàn đồng) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Hũ

586	Bột làm sạch inox (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Gói
587	Bơm bình gió (bình 40 lít) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bình
588	Búa gõ xi (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
589	Cảm biến áp suất (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
590	Cảm biến âm tử lạnh (sò lạnh) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
591	Cảm biến nhiệt lạnh (Sò lạnh) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
592	Cảm biến nhiệt tử lạnh (sò nóng) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
593	Cảm biến tiệm cận (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
594	Cáp tử lạnh (Ống mao) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Mét

595	Cáp tủ lạnh 130 lít (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Mét
596	Cáp tủ lạnh phi 1,6 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	M
597	Cáp tủ lạnh phi 2 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	M
598	Cầu chì (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Hộp
599	Cầu chì 5A – 10A (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
600	Cầu chì âm tường (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
601	Cầu chì kiếng Fs 101, 10A - 250V + đế (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
602	Cầu chì nổi (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
603	Cầu chì nhiệt (sò nóng) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
604	Cầu chỉnh lưu 3A (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con

605	Cầu dao chống giật (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
606	Cầu dao tự động (MCB) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
607	Cầu dao tự động (MCB) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
608	Cầu diode 1A (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
609	Cầu diode 5A (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
610	Cầu đấu dây điện thanh domino (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
611	Cầu đấu dây điện thanh domino (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
612	Cầu đấu dây điện thanh domino (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái

613	Cầu đầu dây điện thanh domino khối (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cây
614	Cầu đầu điện (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
615	Cây hút chì hàn, hút thiếc hàn (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cây
616	Cb (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
617	CB 1pha 20A (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
618	CB 3pha 24A (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
619	CB Cốc (Panasonic) (hoặc tương đương) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
620	CB Chống Giật (Panasonic) (hoặc tương đương) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
621	CB Tự Động 32A (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái

622	Co L Ống Điện Tròn (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
623	Co Ø27 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
624	Co T Ống Điện Tròn (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
625	Cọc Đấu Dây (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
626	Cọc Đấu Dây (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
627	Compa Vẽ Kỹ Thuật (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
628	Cos Tròn (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
629	Công Tác 3 Châu (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
630	Công Tác 1 Cục (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái

631	Công Tác 2 Cực/3 Cực (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
632	Công Tác 2 Chấu (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
633	Công Tác Âm Tường 2 Chấu (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
634	Công Tác Âm Tường 3 Chấu (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
635	Công Tác Hành Trình, Tay Đòn Có Bánh Xe (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
636	Công Tác Nồi 3 Chấu (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
637	Công Tác Tơ (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
638	Công Tác Xoay (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
639	Công Tác Xoay 2 Vị Trí (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái

640	Công Tắc Xoay 3 Vị Trí (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
641	Công Tơ Điện Tử (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
642	Cùm Treo Ống Ø34 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
643	Cút Nối Ống PVC (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
644	Chân Giá Vẽ (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
645	Chì Hàn (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cuộn
646	Chịu (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
647	Chổi Sắt (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
648	Chuôi Đèn (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
649	Chuông Báo (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái

650	Chuông Điện (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
651	Chuốt Bút Chì (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
652	Dao Cạo Mavia (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
653	Dao Cắt Ống Đồng (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
654	Dao Rọc Giấy (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cây
655	Dầu Block (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
656	Dầu Cách Điện (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Lít
657	Dầu Cách Điện (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Lít
658	Dầu Lạnh R134a (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Lít
659	Dầu Lạnh Suniso (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Lít

660	Dầu Máy Nén (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Lít
661	Dây Cắm Testboard (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bó
662	Dây Cặp Nhiệt (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cặp
663	Dây Chi 1mm (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Kg
664	Dây Điện Đôi (Cadivi (hoặc tương đương)) 1.0mm (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	M
665	Dây Điện 1 Lõi (Đơn) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Mét
666	Dây Điện Đôi 1,0mm (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Mét
667	Dây Điện Đôi 2.0mm (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Mét

668	Dây Điện Đôi 2.5mm (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	M
669	Dây Điện Đôi Mềm (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Mét
670	Dây Điện Đơn 2.5mm (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cuộn
671	Dây Điện Đơn 20/10 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cuộn
672	Dây Điện Đơn Lion 2.0mm (hoặc tương đương) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	M
673	Dây Điện Mềm Lõi Đơn (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Mét
674	Dây Đôi 2x32 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cuộn
675	Dây Đồng (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Kg

676	Dây Đồng (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Kg
677	Dây Đồng Quán Động Cơ 0,59 Mm (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Kg
678	Dây Đồng Quán Động Cơ 0,75mm (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Kg
679	Dây Hàn Điện (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Mét
680	Dây Mồi Luồn Rút Dây Điện (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Sợi
681	Dây Rút 30cm (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bịch
682	Dây Thít (Rút) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bịch
683	Diode 1N4007 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
684	Diode 1N4058 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con

685	Diode Zener 1W-12v (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
686	Diode Zener 1W-15v (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
687	Diode Zener 1W-18v (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
688	Diode Zener 1W-24v (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
689	Diode Zener 1W-5.1v (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
690	Diode Zener 1W-6.2v (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
691	Diode Zener 1W-8.2v (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
692	Domino (Cầu Đầu Điện) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái

693	Dung Dịch Cồn Isopropyl 70% (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Chai
694	Dung Dịch Sát Khuẩn (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Chai
695	Dung Dịch Tẩy Rửa Dầu (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Lít
696	Đá Cắt (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
697	Đá Cắt Kim Loại (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Viên
698	Đá Mài (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cục
699	Đá Mài + Máy Mài Góc Nhỏ (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
700	Đầu Cos (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
701	Đầu Cos Bấm (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái

702	Đầu Cos Các Loại (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ (100 Cái)
703	Đầu Cos Cái (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
704	Đầu Cos Chia Chũ Y, Bọc Nhựa (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Gói/100C
705	Đầu Cos Chia Chũ Y, Bọc Nhựa (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Gói/100C
706	Đầu Cos Đẹp (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bọc
707	Đầu Cos Đẹp (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bọc
708	Đầu Cos Đẹp (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bọc
709	Đầu Cos Ghim Cái (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bọc
710	Đầu Cos Ghim Đục (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bọc

711	Đầu Cos Pin Rỗng (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Gói/100C
712	Đầu Cos Pin Rỗng (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Gói/100C
713	Đầu Cos Vòng, Bọc Nhựa (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Gói/100C
714	Đầu cos Y (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bọc
715	Đầu cos Y (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bọc
716	Đầu cos Y (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bọc
717	Đầu chia lỏng (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
718	Đầu chụp bép hàn TIG (hoặc tương đương) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
719	Đầu khò gas mini đôi (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Đầu

720	Đầu khò gas mini đơn (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Đầu
721	Đầu ren ngoài nối ống đồng phi 10 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
722	Đầu ren ngoài nối ống đồng phi 6 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
723	Đèn báo (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
724	Đèn báo (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
725	Đèn báo (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
726	Đèn kiểm tra điện (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
727	Đèn LED 5mm (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
728	Đèn tín hiệu báo pha (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bóng

729	Đèn xoay báo hiệu, không còi hú (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
730	Đế nổi đôi (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
731	Đế nổi đơn (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
732	Điện trở (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
733	Điện trở 1,2kΩ 1/4W (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
734	Điện trở 100K (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
735	Điện trở 100kΩ (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
736	Điện trở 10K (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
737	Điện trở 10kΩ (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
738	Điện trở 10W-4.7R (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con

739	Điện trở 150 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
740	Điện trở 1K (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
741	Điện trở 1k ω (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
742	Điện trở 1k Ω 1/4W (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
743	Điện trở 1M (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
744	Điện trở 1W-100R (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
745	Điện trở 1W-47R (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
746	Điện trở 2,2k Ω 1/4W (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
747	Điện trở 22K (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
748	Điện trở 27K (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con

749	Điện trở 2W-150R (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
750	Điện trở 2W-22K (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
751	Điện trở 2W-68R (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
752	Điện trở 3.3K (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
753	Điện trở 330 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
754	Điện trở 33K (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
755	Điện trở 33k Ω 1/4W (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
756	Điện trở 4,7k Ω 1/4W (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
757	Điện trở 4.7K (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
758	Điện trở 470 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con

759	Điện trở 470K (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
760	Điện trở 470Ω 1/4W (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
761	Điện trở 47K (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
762	Điện trở 47kΩ 1/4W (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
763	Điện trở 560 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
764	Điện trở 5W-0.5R (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
765	Điện trở 6,8kΩ 1/4W (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
766	Điện trở xả đá tủ lạnh (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
767	Đinh cố định ống gen (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Gói

768	Đinh ốc vít 2cm (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bít
769	Đinh thép 3cm (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bít
770	Đinh thép đóng tường (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Kg
771	Đồ chuột viết chì (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
772	Đồng hồ đo áp suất gas (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
773	Đồng hồ đo điện áp mini (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
774	Đồng hồ khí gas (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
775	Đồng hồ khí oxi (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
776	Đồng hồ VOM (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái

777	Đui đèn (treo, vắn, bắt vít) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
778	Đuôi đèn loại xoáy (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
779	Eke lắp máy lạnh 1.0Hp (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cặp
780	Eke lắp máy lạnh 1.5Hp (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cặp
781	Eke lắp máy lạnh 2.0Hp (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cặp
782	Gas 134a bình 3 kg (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bình
783	Gas 410a bình 3 kg (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bình
784	Gas đốt (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bình
785	Gas lạnh (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Kg

786	Gas lạnh r134a (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bình
787	Gas lạnh R32 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bình
788	Gas lạnh R32 3kg (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bình
789	Gas lạnh R410 11.3kg (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bình
790	Gas lon (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Lon
791	Gas R22 3kg (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bình
792	Gas R410A bình 3kg (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bình
793	Gas R600a bình 3 kg (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bình
794	Gas xả hệ thống (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bình Nhỏ
795	Găng tay cách điện (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Đôi

796	Găng tay da hàn (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Đôi
797	Găng tay y tế (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Đôi
798	Gel đơn $\Phi 16$ (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	M
799	Gen cách nhiệt (Ống bảo ôn) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Mét
800	Gen cách nhiệt (Ống bảo ôn) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Mét
801	Gen cách nhiệt (Ống bảo ôn) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Mét
802	Gen đơn cách nhiệt (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Mét
803	Ghen cách điện (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Sợi
804	Ghen cách điện (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Sợi

805	Gỗ làm khuôn, má ốp (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	M2
806	Gói (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
807	Gôm (tẩy) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
808	Gôm tẩy (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
809	Giấy A3 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Gram
810	Giấy A4 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Gram
811	Giấy A4 in bản vẽ mẫu để học sinh phân tích (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Tờ
812	Giấy cách điện (xanh) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Tờ
813	Giấy cách điện 0,2 mm (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	M2

814	Giấy in sơ đồ điện mẫu (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Tập
815	Giấy nhám (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Tờ
816	Giấy nhám to (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Tờ
817	Giấy vẽ kỹ thuật A3 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Tập
818	Giẻ lau (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Kg
819	Hàn the (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Kg
820	Hộp chia dây âm/nổi (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
821	Hộp nối âm tường (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
822	Hộp nối dây điện (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
823	Hộp nối dây điện (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái

824	Hộp nối dây điện (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
825	Hộp nối dây điện (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
826	Ic 555 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
827	Ic cd4017 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
828	Ic he555 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
829	Ic ka7805 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
830	Ic ka7812 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
831	Ic ka7905 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
832	Ic ka7912 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
833	Ic lm317 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con

834	Ic lm337 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
835	Ic lm338 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
836	Ic lm741 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
837	Ic tda2030 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
838	Ic tda7294 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
839	Ic timer (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
840	Ir receiver (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
841	Jack cắm chuỗi (đỏ, đen) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
842	Keo dán ống 200g (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Hộp
843	Keo làm kín (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Tuýp

844	Keo nén trong (silicon) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cây
845	Kẹp định vị ống điện tròn (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
846	Kẹp giữ dây, cắt nối, móc treo dây điện (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
847	Kẹp nối nhanh (Wago, kẹp nhấn...) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
848	Kìm điện (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
849	Kìm điện đa năng (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
850	Kìm hàn (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
851	Kìm kẹp ống (bấm ống đồng) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cây
852	Kìm mát (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái

853	Kính bảo hộ (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
854	Kính bảo hộ trong (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
855	Kính đeo (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cặp
856	Kính hàn (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cặp
857	Khăn lau, giấy lau chuyên dụng (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Gói
858	Khẩu trang than hoạt tính (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
859	Khí Argon (chai 10 lít nạp lại) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Chai
860	Khí nito (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bình
861	Khí oxy hàn (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bình

862	Khởi động từ Contactor 3 pha (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
863	Khớp nối thẳng ống điện tròn (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
864	Khung sắt lắp máy lạnh âm trần (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
865	Khuôn biến áp (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
866	Led 3mm đỏ, vàng, xanh (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
867	Long đèn 8 ly (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
868	Loi Ø27 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
869	Lục giác (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
870	Lưỡi cắt gạch (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái

871	Lưỡi cắt sắt (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
872	Lưỡi cắt sắt (10 cm) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
873	Máng điện nhựa (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cây
874	Máng điện nhựa (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cây
875	Máng điện nhựa (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cây
876	Mặt 2 thiết bị (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Hộp
877	Mặt 3 thiết bị (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Hộp
878	Mặt 4 thiết bị (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Hộp
879	Mắt ga (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
880	Mặt nạ 4 lỗ (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái

881	Mặt nạ chống độc đơn giản (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
882	Mặt nạ hàn tự động (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
883	Mcb (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
884	MCB 1 pha (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
885	MCB 3 pha (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
886	MCCB 1 pha (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
887	MCCB 3 pha (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
888	Mỏ hàn điện (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
889	Mỏ lết TOP 10 Inch (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái

890	Mô hình bảng điện (mica/gỗ) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
891	Mô hình tủ lạnh mono (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
892	Mũi khoan 8 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
893	Mũi khoan rút lõi bê tông khô (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Mũi
894	Mũi vít máy khoan pin (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
895	Mực tô/marker kỹ thuật (tô ký hiệu) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cây
896	Nắp van chống rò oxy/gas (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
897	Nẹp luồn dây điện (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cây
898	Nút bấm kép APBB-22N 600V-10A (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ

899	Nút dừng khẩn cấp (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
900	Nút nhấn kép, có đèn viền nhôm (vàng, xanh, đỏ) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
901	Nút nhấn không đèn, loại nhấn nhả (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
902	Nước làm mát (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Lít
903	Nước rửa chén (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bình
904	Nhớt lạnh (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Lít
905	Nhựa thông (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Kg
906	Opto PC817 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
907	Ổ cắm điện đôi (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
908	Ổ cắm điện đơn (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái

909	Ổ cắm điện (6 lỗ) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
910	Ổ ghim màn che (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Hộp
911	Ốc vít đen (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Kg
912	Ốc vít đuôi cá (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Kg
913	Ốc vít ren thưa (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Kg
914	Ống bảo ôn điều hòa (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Mét
915	Ống co nhiệt (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Mét
916	Ống điện tròn, ĐK (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cây
917	Ống đồng Ø 6 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Mét
918	Ống đồng Ø 10 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Mét

919	Ống đồng, Ø8 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Mét
920	Ống đồng Ø12 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Mét
921	Ống đồng Ø16 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Mét
922	Ống đồng Ø4.76mm + bảo ôn (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Mét
923	Ống gen cách điện (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Mét
924	Ống gen co nhiệt (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Mét
925	Ống luồn dây điện PVC (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Mét
926	Ống luồn dây điện PVC (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Mét
927	Ống mao (tiết lưu) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Sợi

928	Ống nẹp vuông (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Ống
929	Ống nẹp vuông (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Ống
930	Ống nước máy lạnh (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Mét
931	Ống nước Ø27 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cây
932	Ống nhựa PVC 21 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Mét
933	Ống thoát điều hòa (ống ruột gà nước) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Mét
934	Ống vuông 2cm (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cây
935	Pan me (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
936	Pin cách điện (trắng sữa) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Tờ

937	Pin sạc AA (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cặp
938	Pin vuông 9V (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cục
939	Phe từ (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
940	Phích cắm điện 2 chấu (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
941	Phích cắm đực (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
942	Phin lọc (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
943	Phin lọc 2 đui (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
944	Phin lọc tủ lạnh (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
945	Phin lọc, phin sấy (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
946	Phíp đồng (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Phíp

947	Quang trở (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
948	Quạt dàn lạnh tủ lạnh (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
949	Quạt dàn nóng điều hòa 220V-30W (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
950	Que hàn (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Kg
951	Que hàn bạc (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cây
952	Que hàn điện f2,5 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Kg
953	Que hàn đồng (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cây
954	Que hàn đồng (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Kg
955	Que hàn đồng (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Kg
956	Que hàn hồ quang (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Kg

957	Que hàn nhôm (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Que
958	Que hàn nhôm (Hàn ống nhôm) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Kg
959	Que hàn TIG (thép không gỉ) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cây
960	Que hàn thau (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cây
961	Re lay bảo vệ quá dòng tự động (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
962	Relay nhiệt 3 pha (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
963	Relay trung gian + Đế (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
964	Relay trung gian + Đế (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
965	Role máy lạnh (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
966	Ron cửa tủ lạnh (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Mét

967	Rơ le khởi động bloc tủ lạnh (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
968	Role bảo vệ mất pha (3 pha) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
969	Role nhiệt cho khởi động từ 220V - 10A (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
970	Role nhiệt loại nhỏ (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
971	Role thời gian 60 giây + đế (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
972	Role trung gian (11 hoặc 14 chân) + đế (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
973	Role trung gian (8 chân) + đế (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
974	Sắt hộp (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Mét

975	Sắt V3 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Mét
976	Si quẩn (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cuộn
977	Silicon (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Chai
978	Simili (si quẩn) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Kg
979	Sticker nhãn đánh dấu mạch điện, đầu đo (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
980	Sứ cách điện (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cục
981	Tán 8 ly (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
982	Tán hàn $\Phi 10$ (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
983	Tán hàn $\Phi 12$ (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
984	Tán hàn $\Phi 6$ (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái

985	Tán ống đồng máy lạnh (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
986	Tắc kê nhựa (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
987	Tắc kê đạn 8 ly (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
988	Tấm inox 2mm (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Tấm
989	Tấm sắt mỏng (2mm) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Tấm
990	Tấm thép thực hành 3mm (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Tấm
991	Tấm ván gỗ (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Tấm
992	Tập bài tập in sẵn (sơ đồ, ký hiệu, bài đọc) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
993	Tecmic tủ lạnh (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái

994	Testboard hàn 1 mặt (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bo
995	Testboard hàn 1 mặt (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bo
996	Testboard (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
997	Ti nạp gas (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
998	Timer 24h (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
999	Timer Off delay 220V + chân cắm (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1000	Timer ON Delay 220V + chân cắm (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
1001	Timer thời gian tử lạnh (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái

1002	Timer thời gian thực GIC 67DDT0 (hoặc tương đương) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
1003	Timer xả đá (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1004	Tôn đen (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Tấm
1005	Tụ 1.5uf (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1006	Tụ 2.5uf (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1007	Tụ đề 25uf (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1008	Tụ đề 35uf (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1009	Tụ điện 1,5uf/250Vac (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1010	Tụ điện 2,0uf/250Vac (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái

1011	Tụ điện máy lạnh (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1012	Tụ điện quạt (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1013	Tụ hoá 50V-1mf (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1014	Tụ hóa 10.000uf/63V (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1015	Tụ hóa 1000uf/25V (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1016	Tụ hóa 100uf/50v (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1017	Tụ hóa 10uf/16v (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1018	Tụ Hóa 16V- 330uf (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1019	Tụ Hóa 16V-1000uf (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái

1020	Tụ Hóa 16V-100uf (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1021	Tụ Hóa 16V-2200uf (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1022	Tụ Hóa 16V-220uf (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1023	Tụ Hóa 16V-470uf (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1024	Tụ Hóa 16V-47uf (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1025	Tụ hóa 2200uf/50V (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1026	Tụ Hóa 25V-1000uf (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1027	Tụ Hóa 25V-100uf (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1028	Tụ Hóa 25V-10uf (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái

1029	Tụ Hóa 25V-2200uf (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1030	Tụ Hóa 25V-220uf (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1031	Tụ Hóa 25V-470uf (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1032	Tụ Hóa 35V-1000uf (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1033	Tụ Hóa 35V-100uf (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1034	Tụ Hóa 35V-2200uf (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1035	Tụ Hóa 35V-220uf (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1036	Tụ Hóa 35V-470uf (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái

1037	Tụ hóa 47uf/25v (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1038	Tụ hoá 50V-1000mf (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1039	Tụ hoá 50V-100mf (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1040	Tụ hoá 50V-2200mf (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1041	Tụ hoá 50V-4.7mf (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1042	Tụ Hóa 6.3V-1000uf (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1043	Tụ Hóa 6.3V-1500uf (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1044	Tụ kero 2A101 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1045	Tụ kero 2A104 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái

1046	Tụ kẹo 2A224 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1047	Tụ kẹo 2A471 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1048	Tụ kẹo 2A474 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1049	Tụ khởi động (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1050	Tụ khởi động Block (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1051	Tụ quạt dàn nóng (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1052	Ty treo máy lạnh Ø8 (1 mét) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cây
1053	Than hoạt tính (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Kg
1054	Thanh lược (phụ kiện cầu đầu) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1055	Thanh ray điện (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Thanh

1056	Thanh ray nhôm (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cây
1057	Thanh sấy nhiệt 140W (Điện trở xả đá) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1058	Thép la 50mm*3 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Kg
1059	Thép tấm thử hàn (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Tấm
1060	Thermic (rơ le bảo vệ tủ lạnh) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1061	Thermostat (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1062	Thiếc hàn (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Kg
1063	Thiếc hàn (cuộn nhỏ) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cuộn
1064	Thuốc hàn (Bôzác) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Kg

1065	Thuốc hàn khí (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Kg
1066	Thuốc trợ hàn (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Kg
1067	Thuốc cuộn (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1068	Thuốc chữ T (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1069	Thuốc dây mềm (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1070	Thuốc kẻ nhựa (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1071	Thuốc kéo (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1072	Thuốc thẳng (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cây
1073	Thuốc vẽ các loại hình elip kích thước khác nhau (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cây
1074	Thuốc vẽ các loại hình tròn (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cây

1075	Transistor 2SA1013 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1076	Transistor 2SA1015 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1077	Transistor 2SA1943 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1078	Transistor 2SC1815 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1079	Transistor 2SC2383 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1080	Transistor 2SC5200 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1081	Transistor A1015 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1082	Transistor BC547 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1083	Transistor C2383 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con

1084	Triac (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1085	Van chống bồng (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1086	Van chống bồng (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1087	Van chống phồng (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1088	Van giảm áp Nitơ (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
1089	Van khóa 2 ngã $\Phi 10$ (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1090	Van khóa 2 ngã $\Phi 6$ (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1091	Van khóa dàn nóng điều hòa phi 10 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1092	Van khóa dàn nóng điều hòa phi 12 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái

1093	Van khóa dàn nóng điều hòa phi 16 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1094	Van khóa dàn nóng điều hòa phi 6 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1095	Van một chiều (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1096	Vít 3 ke (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cây
1097	Vít bản tole (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Kg
1098	Vít đuôi cá (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Kg
1099	Vòng đánh chữ dây điện L, N, P, D (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cuộn
1100	Vòng đánh số dây điện từ 0 đến 9 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cuộn
1101	Vợt cầu lông (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cặp

1102	Xà phòng thử xì (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Chai
1103	Xăng thơm (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Lít
1104	Xi quẩn (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Kg
1105	Zener 12v (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1106	Zener 5v1 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1107	Dây điện nhiều lõi 4.0mm (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	M
1108	Dây nạp gas R22 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Sợi
1109	Dây rút (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bít
1110	Diod 1A (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1111	Đá cắt 100mm (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cục

1112	Đá cắt 350mm (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cục
1113	Đá mài 100mm (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cục
1114	Đầu cốt (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1115	Đèn 220V - 7W (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1116	Đèn báo pha (bộ 3 đèn) phi 22 - 220V (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
1117	Điốt 1N4007, 1N5408 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1118	Điốt ổn áp (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1119	Điện trở 2,2K (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1120	Điện trở 1K (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1121	Điện trở 2,2Ω (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con

1122	Điện trở 220Ω (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1123	Điện trở 330Ω (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1124	Điện trở 4,7K (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1125	Điện trở 470 ohm (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1126	Đômino 20A (4 cực) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1127	Đômino 20A (6 cực) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1128	Đồng hồ đo áp AC 80-500V (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
1129	Đồng hồ đo dòng đo áp 50A Vôn Kế 0-100A 3 Trong 1 Màn Hình LED 22mm (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ

1130	Đuôi đèn (xoắn ốc) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1131	Đuôi đèn Đuôi xoáy gắn tường (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1132	Ic 7805 5V 0.5A (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1133	Ic 7805, 7809, 7812 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1134	Ic 7812 5V 0.5A (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1135	Ic hd74ls04p (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1136	Ic hd74ls08p (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1137	Ic hd74ls139p (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1138	Ic hd74ls194ap (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1139	Ic hd74ls32p (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con

1140	Ic sn74hcoon (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1141	Ic sn74ls247n (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1142	Kẹp cá sấu 3.5cm (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cặp
1143	Led màu đỏ Led 5MM Phủ Đỏ (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1144	Led xanh lá Led 5MM Phủ Xanh Lá (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1145	Mạch in đồng (Phíp Đồng Làm Mạch PCB KM 1 Mặt Loại To Khổ A4 20x30cm) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Tám
1146	Oxy hàn (vô oxy) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Kg
1147	Ống đồng D6 ø6mm loại dày (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	M

1148	Ống mao tử 1/2 phi 2,2 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	M
1149	Phích cắm điện chịu tải 3000w (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1150	Quang trở (CDS) Quang trở 5mm (Điện trở, cảm biến ánh sáng) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1151	Quạt tủ lạnh sanyo + cánh Sanyo (hoặc tương đương) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
1152	Que hàn 2.6mm (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Hộp
1153	Que tre đếm số (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Bộ
1154	Role cảm biến nhiệt độ tủ lạnh Sanyo (hoặc tương đương) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái

1155	Rơ le 12VDC 5 chân (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1156	Rơ le bảo vệ block (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1157	Role 5 chân (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1158	Role khởi động (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1159	Sáp 18 màu smartkids khay giấy (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Hộp
1160	Scr bt151 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1161	Sensor cảm biến nhiệt lạnh Sanyo (hoặc tương đương) (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1162	Tản nhiệt IC (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1163	Test board (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái

1164	Tụ có cực 100 uf/16V (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1165	Tụ có cực 4,7 uf/25 V (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1166	Tụ điện 2200uf/50V (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1167	Tụ điện 3300uf/50V (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1168	Thép la 40mm (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Kg
1169	Thước 30cm (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cây
1170	Thyristor (SCR) công suất 1A (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1171	Transistor C181 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1172	Transistor C8283 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con

1173	Transistor D468 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1174	Triac BT137 (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Con
1175	Van 3 ngã Φ 10 máy lạnh (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1176	Van 3 ngã Φ 6 máy lạnh (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1177	Van an toàn (Nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí)	Cái
1178	Bàn chải (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Cái
1179	Bao PE (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1180	Bao tay Y tế (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Hộp
1181	Bột bắp (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1182	Bột cá (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg

1183	Bột cám gạo (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1184	Bột đậu nành (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1185	Bột gòn (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1186	Bút lông (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Cây
1187	Cá đối mục giống (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Con
1188	Cá biển thương phẩm (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1189	Cá bố mẹ (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1190	Cá chẽm (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1191	Cá chẽm giống (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Con
1192	Cá đối giống (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg

1193	Cá rô phi (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1194	Cá rô phi (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1195	Cá thương phẩm (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1196	Cám gạo (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1197	Cồn sát khuẩn (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Lít
1198	Cua biển mang trứng (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Con
1199	Cua giống (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Con
1200	Cua thương phẩm (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1201	Cước (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Cái
1202	Chất kết dính (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Lít

1203	Chlorine (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1204	Dầu bơm nước (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Lít
1205	Dầu mực (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Lít
1206	Dây cước cua trong ao đất (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Sợi
1207	Dây cước (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1208	Dây nilon (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1209	Dây thuốc cá (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1210	Đo độ mặn (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Cây
1211	Edta (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1212	Fomol (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Lít

1213	Găng tay y tế (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Hộp
1214	Giấy A0 (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Tờ
1215	Giấy quỳ test pH thực phẩm (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Bộ
1216	Giấy vệ sinh (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Cây
1217	Hạt sinh học Phú Điền (hoặc tương đương) (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Gói
1218	Hàu (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1219	Hộp nuôi cua (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Cái
1220	Iodine (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Chai
1221	Keo dán ống (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Chai
1222	Kim tiêm (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Cây

1223	Kim tiêm (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Ống
1224	Kháng sinh Oxytetracycline (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Gói
1225	Kháng sinh Rifamycin (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Gói
1226	Kháng sinh Sulphonamides (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Gói
1227	Kháng sinh sunfamicin (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Gói
1228	Khăn giấy cuộn (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Cuộn
1229	Khẩu trang (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Hộp
1230	Khoáng (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Chai
1231	Khoáng tạo vỏ (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg

1232	Khoáng tổng hợp (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1233	Lansy post (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1234	Lưới cước (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	M
1235	Luỡi dao mỏ (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	cái
1236	Lưới lan (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	M2
1237	Mật đường (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1238	Mega 1 (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1239	Men tiêu hóa (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1240	Men vi sinh (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Gói
1241	Men vi sinh (Men ủ) (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Gói

1242	Men vi sinh (Tiêu hóa) (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Gói
1243	Men vi sinh hiếu khí (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Gói
1244	Men vi sinh xử lý đáy ao (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Gói
1245	Men vi sinh xử lý nước (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1246	Muối ăn (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1247	Mực ống (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1248	Nahco ₃ (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1249	Nắp chụp ống nước nhựa (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Cái
1250	Nước cất (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Lít

1251	Nước đá (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Cây
1252	Nghêu thương phẩm (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1253	Nhiệt kế (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Cây
1254	Nhớt (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Lít
1255	Ốc hương thương phẩm (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1256	Ống nhựa PVC (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	M
1257	Pin vuông (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Cục
1258	Pin AA (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Cục
1259	Premix-khoáng (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1260	Phân DAP (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg

1261	Sàng ăn (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Cái
1262	Sò huyết thương phẩm (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1263	Test clo (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Hộp
1264	Test H2S (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Hộp
1265	Test kiềm (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Bộ
1266	Test NH3 (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Bộ
1267	Test NO2 (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Hộp
1268	Test oxy (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Bộ
1269	Test ph (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Bộ
1270	Tôm giống (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Thùng

1271	Tôm thẻ thương phẩm (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1272	Tôm thương phẩm (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1273	Thiosulfat natri (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1274	Thuốc aquis (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Chai
1275	Thuốc bổ trợ sinh sản (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Viên
1276	Thuốc sát trùng Iodine (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Chai
1277	Thuốc tím (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1278	Thuốc trị bệnh ký sinh trùng cá, tôm (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Gói
1279	Thức ăn (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Bao

1280	Thức ăn công nghiệp cho cá giống (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1281	Thức ăn công nghiệp cho tôm (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1282	Thức ăn cua biển (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Bao
1283	Thức ăn tôm (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Bao
1284	Thức ăn viên (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1285	Vải may túi treo thuốc (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Mét
1286	Vitamin (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1287	Vitamin c tạc (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Thùng
1288	Vitamin c trộn cho ăn (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg

1289	Vitamin tổng hợp (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1290	Vôi (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Bao
1291	Xà phòng (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Kg
1292	Yuca zeo (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Bao
1293	Dầu diesel (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Lit
1294	Ếch Giống (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Con
1295	Lươn giống (Nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ)	Con
1296	Ambicoli (Nghề thú y)	Gói
1297	Anagil (Nghề thú y)	Chai
1298	Anti – coc (Nghề thú y)	Gói

1299	Bao nylon kích thước 1m (Nghề thú y)	Cái
1300	Bịt nilong trắng (Nghề thú y)	Kg
1301	Bọc làm yaourt (Nghề thú y)	Kg
1302	Bộ lòng heo (chưa làm lòng) (Nghề thú y)	Bộ
1303	Bộ phẩm nhuộm Diff Quick (hoặc tương đương) (Nghề thú y)	Bộ
1304	Bột cá (Nghề thú y)	Kg
1305	Bột ngọt (Nghề thú y)	Bịch
1306	Bột xương (Nghề thú y)	Kg
1307	Bút lông (Nghề thú y)	Cây
1308	Cá tạp (Nghề thú y)	Kg
1309	Cám gạo (Nghề thú y)	Kg

1310	Cồn 900 (Nghề thú y)	Lít
1311	Cước trắng chống côn trùng (Nghề thú y)	Mét
1312	Chỉ may tay (Nghề thú y)	Cuộn
1313	Chỉ phẫu thuật không tiêu (Chỉ Nylon) (Nghề thú y)	Hộp
1314	Chỉ phẫu thuật tiêu nhanh Catgut (Nghề thú y)	Hộp
1315	Chó cái (Nghề thú y)	Con
1316	Dúi giống (Nghề thú y)	Con
1317	Da heo (Nghề thú y)	Kg
1318	Dầu ăn (Nghề thú y)	Chai
1319	Dây nhợ (thả diều, câu cá) (Nghề thú y)	Cuộn
1320	Dây thun (Nghề thú y)	Kg

1321	Dây truyền dịch (Nghề thú y)	Dây
1322	Đậu phộng (Nghề thú y)	Kg
1323	Đu đủ (Nghề thú y)	Kg
1324	Đường (Nghề thú y)	Kg
1325	Formol (Nghề thú y)	Lít
1326	Gà (Nghề thú y)	Con
1327	Gà đông táo (Nghề thú y)	Con
1328	Găng tay (Nghề thú y)	Hộp
1329	Glucose + C (Nghề thú y)	Gói
1330	Giấy A0 (Nghề thú y)	Tờ
1331	Giấy gói đường (giấy dầu) (Nghề thú y)	Miếng

1332	Giấy nilong (Nghề thú y)	Cuộn
1333	Giấy thun (Nghề thú y)	Kg
1334	Giấy vệ sinh (Nghề thú y)	Cây
1335	Hàn the (Nghề thú y)	Kg
1336	Heo giống (Nghề thú y)	Con
1337	In màu khổ A3 (Nghề thú y)	Tờ
1338	Kiểm tiêm 3cc (Nghề thú y)	Hộp
1339	Kiểm tiêm 5cc (Nghề thú y)	Hộp
1340	Kim lùn (Nghề thú y)	Hộp
1341	Kim lùn (Nghề thú y)	Hộp
1342	Kim may tay (Nghề thú y)	Cây

1343	Kim tiêm số 12 (Nghề thú y)	Vĩ
1344	Kim tiêm số 16 (Nghề thú y)	Vĩ
1345	Kim tiêm số 9 (Nghề thú y)	Vĩ
1346	Kháng sinh Shotapen La (Nghề thú y)	Chai
1347	Kháng thể vịt Hanvet KTV (Nghề thú y)	Lọ
1348	Khẩu trang (Nghề thú y)	HỘP
1349	Lamen (Nghề thú y)	Hộp
1350	Lẹm (Nghề thú y)	Cây
1351	Lọ penicillin (Nghề thú y)	Lọ
1352	Lúa (Nghề thú y)	Kg
1353	Mật đường (Nghề thú y)	Kg

1354	Men tiêu hóa sống (men vi sinh) (Nghề thú y)	Gói
1355	Môi trường nutrient agar (na) (Nghề thú y)	Hộp
1356	Môi trường Tryptic Soy Agar (TSA): (Nghề thú y)	Hộp
1357	Muối iod (Nghề thú y)	Bịch
1358	Nước cất (Nghề thú y)	Lít
1359	Nước mắt 400 (Nghề thú y)	Chai
1360	Nước muối sinh lý (Nghề thú y)	Chai
1361	Oxyroxin (Nghề thú y)	Chai
1362	Ống chống đông máu EDTA (Nghề thú y)	Ống
1363	Ống tiêm inox (Nghề thú y)	Ống
1364	Premix khoáng - vitamin cho gà (Nghề thú y)	Gói

1365	Promhixin (Nghề thú y)	Chai
1366	Quả chuối (Nghề thú y)	Kg
1367	Sinh lý 0,9% + Ống truyền (Nghề thú y)	Bộ
1368	Sodium chloride tinh khiết (Nghề thú y)	Hộp
1369	Sữa chua vinamilk (Nghề thú y)	Hộp
1370	Sữa đặc có đường (Nghề thú y)	Lon
1371	Sữa tươi không đường (Nghề thú y)	Gói
1372	Tăm bông (Nghề thú y)	Bịch
1373	Tăm gạo (Nghề thú y)	Kg
1374	Tiêu (Nghề thú y)	Kg
1375	Tỏi (Nghề thú y)	Kg

1376	Tylovet (Nghề thú y)	Chai
1377	Thịt heo (thịt đùi, nạc) (Nghề thú y)	Kg
1378	Thuê cơ sở thực tập (Nghề thú y)	Lần
1379	Thuốc giải độc gan, thận (Nghề thú y)	Gói
1380	Thuốc mê (Zoleil) (Nghề thú y)	Chai
1381	Thuốc nhỏ mắt nacl 0,9% (Nghề thú y)	Chai
1382	Thuốc tiền mê (Prozil) (Nghề thú y)	Chai
1383	Thuốc tím (kmno4) (Nghề thú y)	Kg
1384	Thức ăn cho heo 30 kg - 60 kg (Nghề thú y)	Bao
1385	Thức ăn đậm đặc (Nghề thú y)	Kg
1386	Thức ăn heo 12 - 30kg (Nghề thú y)	Bao

1387	Thức ăn hỗn hợp (Nghề thú y)	Kg
1388	Thức ăn hỗn hợp cho gà (Nghề thú y)	Kg
1389	Thức ăn hỗn hợp cho vịt (Nghề thú y)	Kg
1390	Trứng gà công nghiệp (Nghề thú y)	Hộp
1391	Trứng gà giống (gà nòi) (Nghề thú y)	Trứng
1392	Urê (Nghề thú y)	Kg
1393	Vaccin cúm gia cầm (Nghề thú y)	Lọ
1394	Vaccin Dịch tỵ huyết trùng (Nghề thú y)	Lọ
1395	Vaccin đậu gà (Nghề thú y)	Lọ
1396	Vaccin newcastle (Nghề thú y)	Lọ
1397	Vaccin Tỵ huyết trùng (Nghề thú y)	Lọ

1398	Vime - iodine (Nghề thú y)	Chai
1399	Vịt (Nghề thú y)	Con
1400	Vịt giống Xiêm (Nghề thú y)	Con
1401	Vitamin C (Nghề thú y)	Gói
1402	Vitamin k (Nghề thú y)	Chai
1403	Xà bông bột (Nghề thú y)	Bịch
1404	Xà bông lifebouy rửa tay (hoặc tương đương) (Nghề thú y)	Chai
1405	Xút tinh thể (naoh) (Nghề thú y)	Kg
1406	Axit ngậm giồng (Nghề bảo vệ thực vật)	Chai
1407	Bạc cao su xanh (Nghề bảo vệ thực vật)	Mét

1408	Bộ nhuộm gram (Lugol, Safranin, Crystal, Violet) (Nghề bảo vệ thực vật)	Bộ
1409	Bông gòn y tế (Nghề bảo vệ thực vật)	Gói
1410	Bút dạ quang (Nghề bảo vệ thực vật)	Cây
1411	Bút lông (Xanh/đỏ) (Nghề bảo vệ thực vật)	Hộp
1412	Cồn 900 (Nghề bảo vệ thực vật)	Lít
1413	Dung dịch bông xanh (cotton blue) (Nghề bảo vệ thực vật)	Chai
1414	Dung dịch Formaldehyde (Nghề bảo vệ thực vật)	Lít
1415	Dung dịch lacto-fuchsin (Nghề bảo vệ thực vật)	Chai
1416	Dung dịch Toluidine blue O 0,1% (Nghề bảo vệ thực vật)	Chai
1417	Đinh ghim (Nghề bảo vệ thực vật)	Hộp

1418	Găng tay (Nghề bảo vệ thực vật)	Hộp
1419	Giấy A0 (Nghề bảo vệ thực vật)	Tờ
1420	Giấy báo (Nghề bảo vệ thực vật)	Kg
1421	Giấy thấm (Nghề bảo vệ thực vật)	Hộp
1422	Hành tây (Nghề bảo vệ thực vật)	Kg
1423	Hạt giống đậu xanh (Nghề bảo vệ thực vật)	Kg
1424	Hộp gỗ đựng bộ mẫu (Nghề bảo vệ thực vật)	Cái
1425	Kéo thủ công (Nghề bảo vệ thực vật)	Cái
1426	Kim tiêm (Nghề bảo vệ thực vật)	Cái
1427	Khay xốp gieo hạt (Nghề bảo vệ thực vật)	Cái
1428	Khăn giấy ăn (Nghề bảo vệ thực vật)	Bọc

1429	Khẩu trang (Nghề bảo vệ thực vật)	Hộp
1430	Lúa giống (Nghề bảo vệ thực vật)	Kg
1431	Lưỡi dao mổ (Nghề bảo vệ thực vật)	Cái
1432	Mốp xốp thủy canh (Nghề bảo vệ thực vật)	Cái
1433	Nấm trichoderma (Nghề bảo vệ thực vật)	Kg
1434	Ống hút nhỏ giọt (Nghề bảo vệ thực vật)	Cái
1435	Phân 16-16-8 (Nghề bảo vệ thực vật)	Kg
1436	Phân 20-20-15 (Nghề bảo vệ thực vật)	Kg
1437	Phân bò (chưa hoai) (Nghề bảo vệ thực vật)	Bao
1438	Phân DAP (Nghề bảo vệ thực vật)	Kg
1439	Phân kali (Nghề bảo vệ thực vật)	Kg

1440	Phân kali clorua (Nghề bảo vệ thực vật)	Kg
1441	Phân kali sulphat (Nghề bảo vệ thực vật)	Kg
1442	Phân lân (Nghề bảo vệ thực vật)	Kg
1443	Phân ure Cà Mau (Nghề bảo vệ thực vật)	Kg
1444	Phân ure Phú Mỹ (Nghề bảo vệ thực vật)	Kg
1445	Phân urê (Nghề bảo vệ thực vật)	Kg
1446	Tấm xốp (Nghề bảo vệ thực vật)	Tấm
1447	Túi zip (Nghề bảo vệ thực vật)	Kg
1448	Thùng xốp (Nghề bảo vệ thực vật)	Cái
1449	Xanh methylen 1% (Nghề bảo vệ thực vật)	Chai

1450	100 cây ô trang trí cocktail (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1451	Ba rọi heo (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1452	Ba tê heo (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hũ
1453	Baby trắng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bó
1454	Baking powder (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1455	Baking soda (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1456	Bánh bao (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bịch
1457	Bánh bèo (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái
1458	Bánh bông lan (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1459	Bánh bông lan cuộn (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái

1460	Bánh bông lan cuộn kem vị lá dứa Solite (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1461	Bánh bông lan hương bơ sữa Hura Deli hộp 168g (6 cái) (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1462	Bánh bông lan hương cốt dừa Hura Deli hộp 168g (6 cái) (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1463	Bánh canh	Kg

1464	Bánh chocopie (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bít
1465	Bánh da lợn (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái
1466	Bánh đa nem (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói
1467	Bánh kem trang trí (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái

1468	Bánh kem trứng Custas hộp 141g (6 cái) (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1469	Bánh kenju (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1470	Bánh khoai mì nướng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái
1471	Bánh khoai tây Potato Bảo Hưng (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1472	Bánh mì (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Ồ
1473	Bánh mì sandwich (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái
1474	Bánh mì tươi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Ồ
1475	Bánh ngọt các loại (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1476	Bánh pizza (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái

1477	Bánh bông tôm (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1478	Bánh phở tươi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1479	Bánh quy (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1480	Bánh quy bơ Danisa hộp 200g (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp

1481	Bánh quy COCONUT CRACKER JESSICA® 178g / Bánh quy dừa vuông bọc giấy bạc (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Túi
1482	Bánh Quy Mặn AFC vị Bò bít tết (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1483	Bánh Quy Mặn AFC vị rau cải (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp

1484	Bánh Quy Mặn KFC 200g (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1485	Bánh quy nhân kem vani Oreo gói 133g (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cây
1486	Bánh quy sữa cosy (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1487	Bánh socola kem Choco PN gói 216g (12 cái) (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp

1488	Bánh tâm (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1489	Bánh tây lát đường (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bít
1490	Bánh trắng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói
1491	Bánh trứng nướng giòn (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1492	Bánh trứng Tipo Cream egg cookies (220 gam) (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bịch

1493	Bánh xốp nhân phô mai Nabati hộp 150g (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1494	Bao tay bọc (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1495	Băng cá nhân (Hộp 100 miếng) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1496	Băng cuộn y tế (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cuộn

1497	Băng dính SIMILI 5F (9M) T12 (màu xanh) (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cuộn
1498	Băng dính vải lụa y tế (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cuộn
1499	Băng keo 2 mặt (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cuộn
1500	Băng keo cá nhân Urgo Transparent, (Hộp 20 miếng) (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp

1501	Băng keo giấy (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cuộn
1502	Băng keo lụa xé (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cuộn
1503	Băng keo trong opp thiên long bkt-200 (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cuộn
1504	Băng keo xốp 2 mặt siêu dính xanh đen Doconu (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cuộn

1505	Bảng kích thước 10 x 200 cm (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cuộn
1506	Bảng kích thước 5 x 200 cm (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cuộn
1507	Băng thun 2 móc dùng để băng nén ép cầm máu, cố định khớp (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cuộn
1508	Bắp cải thảo (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1509	Bắp cải trắng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bắp

1510	Bắp chuối (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1511	Bắp hạt (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1512	Bắp mỹ (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Trái
1513	Bắp non (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1514	Bầu (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1515	Bầu sao (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1516	Bếp gaz mini (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái
1517	Bí đao (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1518	Bí đỏ hồ lô (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1519	Bí đỏ tròn (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1520	Bí nụ (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1521	Bí rợ (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1522	Bí vàng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1523	Bia (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Thùng
1524	Bia bivina (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Lon
1525	Bia ken (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Lon

1526	Bia lon (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Lon
1527	Bia Sài Gòn Lager 330ml (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Lon
1528	Bình gas 13,2kg (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bình
1529	Bình gaz mini (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái
1530	Bò viên (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1531	Bong bóng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bịch
1532	Bong bóng cao su (hình tròn) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái
1533	Bong bóng chữ Happy birthday (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bộ
1534	Bong bóng trái tim (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái
1535	Bong bóng trang trí (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bịch

1536	Bộ chổi quét nhà công thái học deli kèm ky hốt rác có móc kẹp (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bộ
1537	Bộ dụng cụ cọ rửa bồn cầu (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cây
1538	Bộ loa kéo di động + mic (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái
1539	Bộ ớt Hàn Quốc (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1540	Bông cải baby (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1541	Bông cải trắng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1542	Bông cải xanh (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1543	Bông gòn y tế (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bit
1544	Bột aga (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1545	Bột báng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1546	Bột bắp (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1547	Bột cà phê Trung Nguyên S (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1548	Bột cà ri (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bịch
1549	Bột chiên giòn (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bit

1550	Bột đậu khấu (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1551	Bột gạo (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bịch
1552	Bột gia vị bò kho (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói
1553	Bột giặt (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1554	Bột giặt OMO Comfort tinh dầu thơm nồng nà 700g (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bịch

1555	Bột há cảo (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói
1556	Bột Matcha Cozy 200gr (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Túi
1557	Bột mì đa dụng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1558	Bột mì số 13 (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bịch
1559	Bột mì số 8 (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1560	Bột năng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1561	Bột nếp (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bịch
1562	Bột nổi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói
1563	Bột ngọt (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bịch
1564	Bột Ngũ vị Hương 5g (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói

1565	Bột ớt Hàn Quốc dạng mịn gói 100g (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói
1566	Bột ớt Việt Nam (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1567	Bột quế (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1568	Bột rau câu con cá (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói
1569	Bột sữa (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1570	Bột sừng sáo đen (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói
1571	Bơ (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1572	Bơ lát (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1573	Bơ lát hộp 10g (dùng kèm bánh mì) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1574	Bơ thực vật (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp

1575	Bún (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1576	Butter (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1577	Cá bớp (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1578	Cà chua (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1579	Cà chua bi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1580	Cá diêu hồng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Con
1581	Cá hồi tươi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1582	Cá lóc (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Con
1583	Cá mú (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1584	Cá nhám (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1585	Cà pháo (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hủ
1586	Cà phê Arabica (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1587	Cà phê đen đá nescafe Việt 240g (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1588	Cà phê hòa tan (46 gói) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bịch
1589	Cà phê rang xay (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói

1590	Cà Phê Sữa Hòa Tan Trung Nguyên Legend G7 3in1 Hộp 18 gói (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1591	Cà riêu hồng nguyên con (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1592	Cá rô (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1593	Cà rốt (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1594	Cà tím (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1595	Cacao (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói
1596	Cải bẹ xanh (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1597	Cải ngâm chua (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hủ
1598	Cải ngọt (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1599	Cải thảo (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1600	Cải xanh (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1601	Cam tươi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1602	Cần tàu (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1603	Cần tây (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1604	Cây cọ bông cầu (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái

1605	Cây đẩy nước sàn nhà (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cây
1606	Cây hương thảo (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cây
1607	Cây kéo kính (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cây
1608	Cây lau nhà để dán Microfiber 45cm Homeinno + tấm lau (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cây
1609	Cinamon powder (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1610	Cọ nồi cước inox nén (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Miếng
1611	Coca (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Lon
1612	Coffee liqueur (Kahlua) (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1613	Còi nhựa Fox 40 (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái
1614	Cồn y tế (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai

1615	Cốt dừa (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Lon
1616	Cờ hướng dẫn (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cây
1617	Cream cheese (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1618	Củ Cà rốt (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1619	Củ cải đỏ (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1620	Củ cải trắng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1621	Củ dền (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1622	Củ gừng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1623	Củ hành tây (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1624	Củ hành tím (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1625	Củ sắn (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1626	Củ tỏi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1627	Cúc đồng tiền (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bông
1628	Cục gom (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cục
1629	Chả cá (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1630	Chả lụa (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1631	Chai nước hoa xịt thơm phòng Victory's Sifa hương Enchanteur (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1632	Chanh (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1633	Chanh dây (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1634	Chao (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hũ
1635	Chân gà (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1636	Chân giò (chân trước) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1637	Cherry đỏ (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1638	Chocolate compound (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1639	Chocolate chip (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1640	Chocolate powder (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1641	Chổi cỏ (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cây
1642	Chổi cọ nhà vệ sinh Kitimop (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cây
1643	Chổi lông gà phát trần, quét bụi gigahome có thể điều chỉnh, lông san hô siêu thấm (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái
1644	Chuổi cao (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1645	Chuối chát (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Trái
1646	Chuối sim (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1647	Chuốt bút chì Điểm 10 TP-S016 (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái
1648	Dao rọc giấy (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cây
1649	Dao tỉa (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái

1650	Dao thái lan (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái
1651	Dấm táo (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Lít
1652	Dập ghim số 10 Plus TR OS 10E (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái
1653	Dâu (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1654	Dầu ăn (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai

1655	Dầu ăn simply (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Lít
1656	Dầu ăn thượng hạng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1657	Dầu đậu nành 100% nguyên chất (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1658	Dầu hào (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1659	Dầu mè (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai

1660	Dầu olive (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1661	Dây kim tuyến trang trí (nhiều màu) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Dây
1662	Dây ruy băng lụa (hồng) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cuộn
1663	Dây ruy băng lụa (vàng) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cuộn
1664	Dây ruy băng lụa (xanh dương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cuộn

1665	Dây thừng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Dây
1666	Dụng cụ khai rượu vang (loại có lưỡi dao cắt) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái
1667	Dụng dịch sát trùng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1668	Dưa chuột (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1669	Dưa hấu (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1670	Dừa kiệu (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hủ
1671	Dừa leo (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1672	Dừa lưới (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1673	Dừa nạo (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1674	Dừa non (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Trái
1675	Dừa trái (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Trái

1676	Đá mài dao (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cây
1677	Đào ngâm đường (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1678	Đẳng sâm (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1679	Đậu bắp (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1680	Đậu cove (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1681	Đậu hủ ky (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1682	Đậu phộng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1683	Đậu phụ (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Miếng
1684	Đậu que (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1685	Đậu xanh (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1686	Đĩa nhựa dùng 1 lần (20c/lô)-570 (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Xấp
1687	Đồ bơm bánh Puma Double Actiton Pump (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái
1688	Đôi mực in của máy in, scan, photo cannon (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Lần
1689	Đồng hồ bấm giây PC100C (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái

1690	Đùi gà rút xương (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1691	Đùi bò (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1692	Đường bắp (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1693	Đường bột (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1694	Đường cát trắng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1695	Đường nâu (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1696	Đường phèn (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1697	Đường que (50 gói) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói
1698	Đường que tinh luyện (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bịch
1699	Đường xay (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1700	Egg (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Quả
1701	Flour (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1702	Gà (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1703	Gà ác (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Con
1704	Gà ta đã làm sạch (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1705	Gà ta thả vườn (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1706	Gạc y tế tiết trùng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói
1707	Gạo (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1708	Gạo nếp thái (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1709	Gạo nhật (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1710	Gạo ST25 (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1711	Garô chỉnh hình cao su (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cuộn
1712	Garô chỉnh hình cao su (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cuộn
1713	Găng tay bọc (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1714	Găng tay cao su Đông Cầu Vòng (Size XL: 23x 42cm) (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bộ

1715	Găng tay dùng một lần (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1716	Gân bò (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1717	Gelatine (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1718	Genlatin (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1719	Genlatin bột (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1720	Ghim giấy màu (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1721	Ghim trái cây (100 cây) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói
1722	Gừng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1723	Gia hạn phần mềm ứng dụng trong khách sạn (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Phần Mềm
1724	Giá sống (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1725	Gia vị tomyum (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bịch
1726	Giám (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1727	Giám trắng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Lit
1728	Giấy note (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Xấp
1729	Giấy note 5 màu nhựa mũi tên (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói

1730	Giềng củ (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1731	Giò sống (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1732	Giò tai (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái
1733	Hành baro (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1734	Hành boa rô (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1735	Hành lá (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1736	Hạnh nhân cắt lát (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1737	Hành phi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1738	Hành tây (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1739	Hành tím (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1740	Hạt cà ri (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1741	Hạt điều (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1742	Hạt điều (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói
1743	Hạt hạnh nhân sống (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1744	Hạt nêm (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bit
1745	Hạt óc chó (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1746	Hạt sen khô (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1747	Hạt tiêu đen (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1748	Hạt tiêu trắng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1749	Hạt tiêu xay 45gr (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Lọ
1750	Hẹ (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1751	Hẹ lá (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1752	Hoa bi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Nhánh
1753	Hoa cúc (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bông
1754	Hóa chất đa năng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1755	Hóa chất lau kính (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1756	Hóa chất tẩy rửa bồn cầu (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai

1757	Hoa chuối (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bắp
1758	Hoa hồi, thảo quả, đinh hương, quế, tiêu hồi, hạt ngô rí rang thơm (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1759	Hoa hồng đỏ (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Nhánh
1760	Hoa Hồng nhung (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bông
1761	Hoa Hồng vàng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bông

1762	Hoa Hường dương (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bông
1763	Hoa lan (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Nhánh
1764	Hoa Mẫu đơn (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bông
1765	Hoa sen (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bó
1766	Hoa tươi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cành

1767	Hồ dán (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1768	Hồ sơ xin việc (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bộ
1769	Hộp đậu Hà Lan hột (hoặc tương đương)(NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1770	Hộp quẹt diêm bông mai Sài Gòn (hoặc tương đương)(NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp

1771	Hộp sữa đặc ngói sao phương nam 380gr (hoặc tương đương)(NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1772	Hộp thuốc y tế (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1773	Hộp điều dầu (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói
1774	Hộp quét gas (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái
1775	Hộp vịt (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái

1776	Húng lũi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1777	Kem (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1778	Kem béo (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1779	Kem gold (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1780	Kem pha chế đa dụng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1781	Kem rich (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp

1782	Kem tươi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1783	Kéo (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cây
1784	Kéo 210mm (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cây
1785	Keo 502 (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1786	Kẹo bạc hà nhân sô cô la DYNAMITE BIGBANG (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói

1787	Kẹo cà phê Kopiko (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói
1788	Kéo cắt Tia loại lớn (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái
1789	Kẹo hương trái cây bốn mùa (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói
1790	Kẹo hương trái cây thập cẩm (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói
1791	Kẹo nén (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cây

1792	Kéo y tế (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cây
1793	Kẹp gấp rác (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cây
1794	Kẹp giấy đầu tròn C32 (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1795	Ky hốt rác (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái
1796	Kỷ tử (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1797	Khau lau nhỏ (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái
1798	Khăn lau ly dành cho nhà hàng KS. Chất liệu: 100% cotton vệt viền các màu, không xù lông, không để lại bụi vải khi lau. Thương hiệu: Sagatex, Màu sắc: trắng. Kích thước: 50x70cm (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái
1799	Khăn che mắt (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái
1800	Khăn giấy ăn vuông (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bịt

1801	Khăn giấy lụa cao cấp (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói
1802	Khăn lau dụng cụ (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái
1803	Khăn lau đa năng (dùng cho ks) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái
1804	Khăn lau ly chuyên dụng (màu trắng viền nhiều màu) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái
1805	Khăn lau màu đỏ (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái

1806	Khăn lau màu trắng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái
1807	Khăn lau màu vàng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái
1808	Khăn lau màu xanh lá cây (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái
1809	Khăn lau màu xanh nước biển (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái
1810	Khăn mặt (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái

1811	Khăn tay (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái
1812	Khẩu trang y tế (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1813	Khoai mì nạo sẵn (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1814	Khoai môn (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1815	Khoai tây (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1816	Khoai tây chiên (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1817	Khóm (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Trái
1818	Lá cẩm (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1819	Lá cọ (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cành
1820	Lá chanh (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1821	Lá dứa (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1822	Lá dương xỉ (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cành
1823	La hán quả (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Quả
1824	Lá húng lủi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1825	Lá hương thảo (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1826	Lá Kim thủy tùng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cành

1827	Lá khuynh diệp (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cành
1828	Lá lốt (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1829	Lá mint (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1830	Lá phát tài (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cành
1831	Lá quế (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1832	Lá Thủy trúc (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cành
1833	Lá thyme (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1834	Lạp xưởng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1835	Len đan handmade (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cuộn
1836	Lòng trắng trứng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Quả

1837	Lưới rửa chén (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Miếng
1838	Ly giấy Hunufa 240ml (10 cái) (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Xấp
1839	Màng bọc thực phẩm Ringo (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1840	Matcha powder (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bịch

1841	Màu nước acrylic dạng tuýp 5ml Deli 12 màu (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1842	Màu sáp (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1843	Màu vẽ (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1844	Mayones (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1845	Mắm độ đậm cao (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Lít

1846	Mắm nêm (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1847	Mắm ruốc (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hũ
1848	Măng tây (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1849	Mận (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1850	Mật ong rừng 500ml (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai

1851	Mật ong Tam Đảo chai 600ml (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1852	Mẫu đơn (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bông
1853	Me (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1854	Mè trắng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1855	Men (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói

1856	Men khô (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói
1857	Mì gói (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói
1858	Mì tôm (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói
1859	Mì tươi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói
1860	Mì trứng cao cấp Meizan gói 500g (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bịch

1861	Mì Ý (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói
1862	Mía lau (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cây
1863	Miến dong (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1864	Miếng chùi rửa 3M Scotch Brite Professional Scrubbing Sponge 74CC 2 mặt vàng xanh 3*7.6*10cm (gói 10 miếng) (hoặc tương đương)	Gói
1865	Miếng rửa chén 2 lớp (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Miếng

1866	Mông tơ (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1867	Mỡ trù (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1868	Muối (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1869	Muối hồng tiêu (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1870	Muối I - ốt (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bít

1871	Muối ớt Tây Ninh Dh Foods Natural hũ 110g (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1872	Muối tiêu chanh Dh Foods hũ 120g (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1873	Muỗng Nhựa dùng 1 lần (10 cái) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bịch
1874	Mút sóp (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái

1875	Mực lá (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1876	Mực Máy in (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bình
1877	Mực ống (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1878	Mực ống loại to (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1879	Mứt khóm (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1880	Mứt Việt quất (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1881	Mứt việt quất 1kg (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1882	Nạc mông bò úc (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1883	Nam châm (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cục
1884	Nấm bào ngư (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1885	Nấm đùi gà (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1886	Nấm hương (Nấm đông cô) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1887	Nấm hương khô (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1888	Nấm kim châm (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1889	Nấm linh chi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1890	Nấm linh chi nâu (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1891	Nấm linh chi trắng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1892	Nấm mèo (Mộc nhĩ) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1893	Nấm rơm (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1894	Nấm tuyết (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1895	Nén trắng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1896	Nếp (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1897	Nĩa Nhựa dùng 1 lần (10 cái) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1898	Nụ bạch hoa (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hủ
1899	Nui (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1900	Nút bần chai rượu vang (10 nút/túi) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Túi
1901	Nước (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Lít
1902	Nước cam ép 1 lít (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1903	Nước cốt dừa (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Lít
1904	Nước dừa (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Lít

1905	Nước dừa ép 1 lít (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1906	Nước đá (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bao
1907	Nước đường (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1908	Nước Đường Bắp Glofood 700ml (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1909	Nước ép cam (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai

1910	Nước ép lựu (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1911	Nước ép nho Aroma 1 lít (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1912	Nước ép táo 100% Vfresh 1 lít (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1913	Nước giặt Ariel hương Downy (hoặc tương đương) nước hoa túi 3.9kg (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Túi

1914	Nước giặt Omo Matic (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Túi
1915	Nước lau kính (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1916	Nước lau sàn (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1917	Nước lau sàn Sunlight (hoặc tương đương) hương hoa lyly & hương thảo, túi 3.6kg (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Túi

1918	Nước lọc (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bình
1919	Nước mắm (loại 40 độ đậm) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1920	Nước mắm cá cơm Thiên Hương (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1921	Nước mắm chua ngọt thái lan (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai

1922	Nước mắm Tự lò (hoặc tương đương). Độ đậm: 63g/l. Thể tích: 500ml (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1923	Nước muối sinh lý 0.9% 500ml (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1924	Nước ngọt (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Thùng
1925	Nước ngọt 7 Up vị chanh 330ml (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Lon

1926	Nước ngọt có gas hương cam (chai 1,5l) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1927	Nước ngọt có gas hương cola (chai 1,5l) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Lon
1928	Nước ngọt có gas hương cola 330ml (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Lon
1929	Nước ngọt có gas hương chanh (chai 1,5l) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai

1930	Nước ngọt có gas hương chanh 330ml (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Lon
1931	Nước ngọt có gas hương soda kem (chai 1,5l) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1932	Nước ngọt có gas hương xá xị 330ml (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Lon
1933	Nước ngọt Mirinda (hoặc tương đương) hương cam chai 1.5L (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai

1934	Nước ngọt Mirinda (hoặc tương đương) hương xá xị 330ml (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Lon
1935	Nước ngọt Mirinda (hoặc tương đương) vị soda kem chai 1.5L (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1936	Nước ngọt Pepsi Cola (hoặc tương đương) 330ml (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Lon
1937	Nước ngọt Sprite (hoặc tương đương) hương chanh 1.5 lít	Chai

1938	Nước rửa chén (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1939	Nước rửa tay Lifebuoy (hoặc tương đương) bảo vệ vượt trội chai 177ml (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1940	Nước soda (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Lon
1941	Nước Soda aquafina (hoặc tương đương) (24lon/thùng) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Thùng

1942	Nước sốt Tabasco 60ml (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1943	Nước sốt Worcestershire 290ml (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1944	Nước tẩy (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1945	Nước tẩy nhà vệ sinh Vim (hoặc tương đương) diệt khuẩn (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai

1946	Nước tẩy quần áo trắng Mỹ Hảo (hoặc tương đương) Javel 1kg (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1947	Nước tẩy rửa Bios đa năng (hoặc tương đương) Javel 1kg (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1948	Nước tinh khiết Aquafina (hoặc tương đương) 500ml (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1949	Nước tương (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai

1950	Nước tương Nhất Ca Tam Thái Tử (hoặc tương đương) chai 500ml (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1951	Nước uống có gas Coca cola (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1952	Nước uống có gas Mirinda (hoặc tương đương) cam (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1953	Nước xả vải Comfort (hoặc tương đương) hương nước hoa thiên nhiên sophia túi 1.8 lít (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bịch

1954	Nước xit kiếng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
1955	Nghệ (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1956	Nghêu 2 còi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1957	Ngò gai (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1958	Ngò om (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1959	Ngò ôm (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1960	Ngò rí (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1961	Ngò sen (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1962	Nhân nhục (long nhân) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1963	Nhân đậu xanh (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói

1964	Nhân khoai môn (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói
1965	Nho (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1966	Nho khô (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1967	Oải hương (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bó
1968	Óng hút (100 óng) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói

1969	Ốc hương (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1970	Ốc nhồi to (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1971	Ồi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1972	Ống hút giấy màu 8ly Casavi 19.5cm x 0.8cm (25 cái) (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Xấp
1973	Ống hút nghệ thuật (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Túi

1974	Ống vani bột (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bít
1975	Ốt (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1976	Ốt chỉ thiên (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1977	Ốt chuông (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1978	Ốt đà lạt 3 màu (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1979	Ốt hiêm (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1980	Ốt sừng đỏ (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1981	Ốt sừng trâu (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1982	Ốt trái khô (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1983	Ốt xiêm xanh (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

1984	Passion fruit (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	L
1985	Pate gan (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1986	Pesi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Lon
1987	Phiếu Inox đóng rót rượu 2 đầu (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái
1988	Phiếu order 3 liên 8x11cm (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cuốn

1989	Phiếu thu 2 liên (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cuốn
1990	Phô mai con bò cười (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1991	Phở tai (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1992	Phụ gia (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1993	Phương tiện vận chuyển (xe) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Ngày

1994	Quả cherry ngâm (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
1995	Quả dâu tây (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1996	Quả việt quất tươi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1997	Quả bơ chín tới (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
1998	Que tre đếm số (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bộ

1999	Quýt (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2000	Rau bắp cải trắng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2001	Rau cải cay (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2002	Rau càng cua (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2003	Rau củ tươi sạch (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

2004	Rau húng lủi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2005	Rau húng quế (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2006	Rau muống (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2007	Rau ngò gai (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2008	Rau ngò rí (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

2009	Rau quế (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2010	Rau răm (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2011	Rau sống (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2012	Rau tần ô (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2013	Rau thơm (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2014	Rau xà lách đà lạt (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

2015	Rau xà lách ta (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2016	Rong biển (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bịch
2017	Rubang (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cuộn
2018	Rượu vodka (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2019	Rượu Bacardi (bạc) lớn (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai

2020	Rượu Bacardi (vàng) lớn (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2021	Rượu Baileys Original Irish Cream (750ml) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2022	Rượu Bols Blue Curacao (700ml) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2023	Rượu Bols Creme De Cacao White (700ml) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai

2024	Rượu Bols Creme De Menthe Peppermint Green (700ml) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2025	Rượu Bols Cherry Brandy (700ml) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2026	Rượu Bols Triple Sec (700ml) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2027	Rượu Brandy Sy-Remy Vsop (700ml) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai

2028	Rượu Cognac henessy (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2029	Rượu cointrau (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2030	Rượu Champagne, vang nõ Champdal, Xuất xứ: Việt Nam, Độ cồn: 12% vol (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2031	Rượu hennessy (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai

2032	Rượu Jose Cuervo Gold (750ml) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2033	Rượu kahlua (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2034	Rượu London Dry Gin GORDON'S (750ml) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2035	Rượu Martini Extra Dry (1000ml) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2036	Rượu rum Malibu (750ml) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai

2037	Rượu St-Remy VSOP 700ml/40% độ cồn (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2038	Rượu sữa (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2039	Rượu tequila (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2040	Rượu Vang Đà Lạt Classic đỏ – Red Wine, Dung tích: 750 ml, Nồng độ: 12% (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai

2041	Rượu vang Đà Lạt Classic White Wine, Dung tích: 750 ml, Nồng độ: 12% (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2042	Rượu Vodka Absolut Mandrin (750 ml), Nồng độ 40% (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2043	Rượu whiskey Jack Daniel (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2044	Rượu whisky JIM BEAM WHITE - BLACK (700ml) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai

2045	Sả cây (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2046	Sả té (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2047	Sáp 24 màu Colokit CR-C09 (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
2048	Sâm banh (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2049	Sầu riêng thịt (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

2050	Siro bạc hà trắng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2051	Siro Blue curacao (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2052	Siro chanh dây torani (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2053	Siro dâu (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2054	Siro đào (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai

2055	Siro đường 1 lít (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2056	Siro lựu torani (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2057	Siro vải torani (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2058	Siro việt quất torani (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2059	Sò điệp (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

2060	Sốt nhựa đựng đồ vải có quai (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái
2061	Sổ phiếu thu 2 liên (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cuốn
2062	Sốt chocolate (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2063	Sốt nâu demi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hũ
2064	Sốt tương hạt (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hũ

2065	Sốt ướp đồ nướng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hủ
2066	Sốt xá xiu (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hủ
2067	Sugar (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2068	Súng bắn keo (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cây
2069	Sữa chua (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp

2070	Sữa chua không đường (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
2071	Sữa đặc (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
2072	Sữa đậu nành (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Lít
2073	Sữa nguyên kem (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
2074	Sữa rich (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp

2075	Sữa tươi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói
2076	Sữa tươi 1 lít (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
2077	Sữa tươi có đường (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bịch
2078	Sữa tươi không đường (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bịch
2079	Sữa tươi tiệt trùng nguyên chất (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bịch

2080	Sữa tươi vinamilk có đường hộp 1 lít (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
2081	Sữa tươi Vinamilk không đường hộp 1 lít (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
2082	Sườn bò (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2083	Sườn non heo (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2084	Syrup Torani bạc hà - (Mint Syrup) 750 ml (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai

2085	Syrup Torani cam (Organce) 750 ml (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2086	Syrup Torani Dâu (Strawberry) 750 ml (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2087	Táo đỏ (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2088	Táo gai (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2089	Táo tàu (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

2090	Tắc (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2091	Tăm xỉa răng hương quế (1 bịch 10 gói) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bịch
2092	Tàn ô (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2093	Tía tô (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2094	Tiêu hạt (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

2095	Tiêu xanh (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2096	Tiêu xay (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2097	Tỏi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2098	Tỏi ngâm (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hũ
2099	Topping cream (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
2100	Tôm (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

2101	Tôm 30_35c/1kg (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2102	Tôm đất (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2103	Tôm khô nhỏ (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2104	Tôm sú loại to (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2105	Tôm tươi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

2106	Túi đựng rác (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bịch
2107	Túi đựng rác đen TBP 64x78cm (1kg) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cuộn
2108	Túi nilon đen loại 20kg có quai (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2109	Tương cà chai nhựa 270g (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2110	Tương đậu hàn quốc (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hũ

2111	Tương hột (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hũ
2112	Tương ớt (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2113	Tương ớt hàn quốc (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
2114	Tương ớt xí muội (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2115	Tương xí muội (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai

2116	Thạch agar (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói
2117	Thạch jelly (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói
2118	Thanh cua nhật (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2119	Thanh long (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2120	Thăn nội bò úc (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

2121	Thăn ngoại bò úc (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2122	Thiệp trang trí deco (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Tám
2123	Thịt ba chỉ heo (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2124	Thịt ba rọi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2125	Thịt bắp bò (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

2126	Thịt bò nạm (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2127	Thịt bò phi lê (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2128	Thịt cua (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2129	Thịt đùi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2130	Thịt đùi bò (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

2131	Thịt heo lạc dăm (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2132	Thịt heo xay (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2133	Thịt ốc làm sẵn (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2134	Thịt ức gà (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2135	Thịt xá xíu (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

2136	Thớt gỗ (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái
2137	Thuốc bắc nấu (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Thang
2138	Thực phẩm màu làm bánh (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bịch
2139	Trà đen túi lọc (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
2140	Trà Lipton nhãn vàng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp

2141	Trà túi lọc hồng trà phúc long hộp 25 gói (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
2142	Trà túi lọc lài phúc long hộp 25 gói (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
2143	Trà ướp hương (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2144	Trà xanh (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

2145	Trà xanh Cozy (hoặc tương đương) hộp 50g (25 gói x 2g) Số túi: 25 túi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
2146	Trà Xanh túi lọc (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bịch
2147	Trái bưởi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2148	Trái Cam tươi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2149	Trái Cam vàng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

2150	Trái Chanh dây (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2151	Trái Dưa hấu (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2152	Trái Dưa lưới (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2153	Trái khóm/ dứa (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Trái
2154	Trái lê (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

2155	Trái lựu tươi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2156	Trái nho (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2157	Trái ôi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2158	Trái quýt (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2159	Trái táo mỹ (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

2160	Trái táo (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2161	Trái Thanh long (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2162	Trái vải đóng hộp (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
2163	Trái xoài (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2164	Trứng cá hồi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp

2165	Trứng cóc (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Trứng
2166	Trứng gà (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Quả
2167	Trứng muối (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Quả
2168	Trứng vịt (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Quả
2169	Ức gà (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2170	Vani (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Ống

2171	Vanilla (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói
2172	Vang đỏ (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2173	Vang trắng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2174	Vịt nguyên con (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2175	Whiping (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp

2176	Whipping cream anchor (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
2177	Xả (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2178	Xả lách dúng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2179	Xả lách lô lô (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2180	Xả lách xoang (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

2181	Xì muối hột (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bịch
2182	Xịt kháng khuẩn đa năng Natuearth Plus (410ml) (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2183	Xịt khử mùi phòng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2184	Xoài sống (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2185	Xôi mặn (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

2186	Xốt sô cô la (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2187	Xốt ướp đồ nướng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hũ
2188	Xương bò (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2189	Xương đuôi bò (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2190	Xương heo (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

2191	Xương ống bò (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2192	Xương ống heo (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2193	Xương ức gà (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2194	Ý dĩ (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2195	Yến mạch (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gam

2196	7 úp (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Lon
2197	Bạch tuộc (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2198	Bàn chải chà cầu tròn (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái
2199	Bàn chải chà sàn (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái
2200	Bánh bao không (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái

2201	Bí đỏ (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2202	Bia Sài Gòn 330ml (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Lon
2203	Bìa trình ký đơn Flexoffice FO-CB02 (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bìa
2204	Bình xịt muỗi Raid hương cam & chanh 600ml (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai

2205	Bò xay (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2206	Bong bóng trang trí phòng honeymon (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bịch
2207	Bột cà ri (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2208	Bột chiên (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bịch
2209	Cà phê sữa maccoffee Café Phố nhà làm 3in1 280g (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp

2210	Cà rốt (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2211	Cải bó xôi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2212	Cải đỏ (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2213	Cải thìa (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2214	Cam vàng (Cam Mĩ) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

2215	Chanh không hạt (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2216	Chanh, ớt tươi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2217	Dầu ăn (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Can
2218	Dầu mè (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai

2219	Dây Thun Lợi Lợi (hoặc tương đương) - Vòng Lớn. Màu sắc Vàng. Chất liệu Cao Su. Trọng lượng (gr) 300. Kích thước 23 x 18 x 5 cm (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói
2220	Đậu hủ (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Miếng
2221	Đường (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2222	Đường que tinh luyện Biên Hòa (hoặc tương đương) 50gói/túi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Túi

2223	Gà rút xương (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2224	Gạo chiên cơm (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2225	Gạo hương lái (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2226	Gạo khô (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2227	Gạo mềm (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

2228	Gạo xốp (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2229	Garô cao su cỡ 4 x 100 cm (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cuộn
2230	Garô cao su cỡ 6 x 100 cm (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cuộn
2231	Ghẹ sống (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2232	Ghẹ thịt (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

2233	Giấy màu nhũ ánh kim, nhiều màu. Giấy cứng có thể làm bì thiệp A4 (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Tờ
2234	Gừng muối chua (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2235	Giá (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2236	Giấy vệ sinh e'mos Classic (hoặc tương đương) 12 cuộn 2 lớp, Số lượng 12 cuộn. Lõi giấy Có lõi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bịch

2237	Hành củ (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2238	Hào sữa (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2239	Hạt Café robusta (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2240	Hạt nêm xương ống (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bịch
2241	Hoa tươi trang trí (hoa hồng đỏ 1 bó/10 cây) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bó

2242	Hoa tươi trang trí Honey moon (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bó
2243	Hồng trà Cozy (hoặc tương đương) hộp 50g (25 gói x 2g) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
2244	Hún nhủi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2245	Kẹo Oishi (hoặc tương đương) hương trái cây thập cẩm gói 160g (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói

2246	Kẹo sing-gum Cool Air (hoặc tương đương) hương bạc hà gói 145g (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói
2247	Kẹo trái cây (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói
2248	Kim chi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2249	Kim chi cải thảo (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bit
2250	Khăn lau 30 x 40 cm (nhiều màu) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chiếc

2251	Khoai lang tím + đỏ (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2252	Lựu (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2253	Ly vang đỏ (lớn) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Ló
2254	Màng bọc thực phẩm PVC Ringo (hoặc tương đương) 30cm x 150m (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cuộn
2255	Màu gạch tôm (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

2256	Mayonnaise (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2257	Mì giấy (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói
2258	Mì trứng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2259	Miến (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2260	Miếng đậu phụ sọng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Bịch

2261	Muối bột (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2262	Mực lá size trung (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2263	Mực nang (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2264	Nước mắm 40 độ đậm (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2265	Nước mắm chua ngọt (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai

2266	Nước rửa chén Mỹ Hào 5X đậm đặc hương bưởi chai 1.5kg (hoặc tương đương) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2267	Nước rửa tay Lifebuoy (hoặc tương đương) bảo vệ vượt trội chai 177ml (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2268	Ớt sim xanh (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2269	Quả chanh (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

2270	Rau cải thìa (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2271	Rau cải xanh (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2272	Rau rùng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2273	Rong biển loại túi 5 lá (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Túi
2274	Rong biển nấu canh (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Túi

2275	Rượu Vodka chai nhỏ (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2276	Rượu sữa baileys original (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2277	Soda Schweppes đỏ (Vị Gừng) (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Lon
2278	Soda schweppes xanh (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Lon
2279	Sốt ướp thịt (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hũ

2280	Su su (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2281	Sữa đặc có đường (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Túi
2282	Sườn heo cọng (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2283	Syrup Blue curacao (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2284	Táo mĩ (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

2285	Tấm lau microfiber Homeinno Chính hãng (hoặc tương đương) thay thế cây lau nhà 45cm (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cái
2286	Tomato (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
2287	Tôm biển (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2288	Tôm loại vừa (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2289	Tôm thẻ (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

2290	Tương cà (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp
2291	Thanh cua (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2292	Thịt bò (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2293	Thịt bò đùi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2294	Thịt bò xay (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg

2295	Thịt đùi dê (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2296	Thịt thăn bò (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2297	Thước kẻ 50 cm (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cây
2298	Trà (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Túi
2299	Trà Dilmah (hoặc tương đương) túi lọc (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Hộp

2300	Trứng gà ta (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Quả
2301	Trứng cá hồi (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2302	Xà bông lifebuoy (hoặc tương đương) thơm, sạch khuẩn 90 gam (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Cục
2303	Xí muối viên (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Gói

2304	Xịt diệt khuẩn Natuearth (hoặc tương đương) chai 410ml (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2305	Xịt phòng Glade (hoặc tương đương) tuyệt tác hương hoa 280ml (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Chai
2306	Xoài (NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN; NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN; NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG)	Kg
2307	Bánh bông lan cuộn kem vị lá dứa Solite (hoặc tương đương) (Nghề tiếng anh du lịch)	Hộp
2308	Bánh chocopie (hoặc tương đương) (Nghề tiếng anh du lịch)	Bịch
2309	Bánh kem trứng Custas (hoặc tương đương) (Nghề tiếng anh du lịch)	Bịch

2310	Bánh phồng tôm (Nghề tiếng anh du lịch)	Hộp
2311	Bánh quy COCONUT CRACKER JESSICA® 178g (hoặc tương đương) / Bánh quy dừa vuông bọc giấy bạc (Nghề tiếng anh du lịch)	Túi
2312	Bánh Quy Mặn AFC (hoặc tương đương) vị Bò bít tết (Nghề tiếng anh du lịch)	Hộp
2313	Bánh Quy Mặn AFC (hoặc tương đương) vị rau cải (Nghề tiếng anh du lịch)	Hộp
2314	Bánh Quy Mặn KFC 200g (hoặc tương đương) (Nghề tiếng anh du lịch)	Hộp
2315	Bánh quy sữa cosy (hoặc tương đương) (Nghề tiếng anh du lịch)	Hộp
2316	Bánh tây lát đường (Nghề tiếng anh du lịch)	Bịch
2317	Bao tay bọc (Nghề tiếng anh du lịch)	Hộp

2318	Bắp cải thảo (Nghề tiếng anh du lịch)	Kg
2319	Bắp mỹ (Nghề tiếng anh du lịch)	Trái
2320	Bắp non (Nghề tiếng anh du lịch)	Kg
2321	Bí đỏ hồ lô (Nghề tiếng anh du lịch)	Kg
2322	Bí đỏ tròn (Nghề tiếng anh du lịch)	Kg
2323	Bong bóng cao su (hình tròn) (Nghề tiếng anh du lịch)	Cái
2324	Bong bóng chữ Happy birthday (Nghề tiếng anh du lịch)	Bộ
2325	Bong bóng lớn nhiều màu (Nghề tiếng anh du lịch)	Túi
2326	Bong bóng trái tim (Nghề tiếng anh du lịch)	Cái
2327	Bong bóng trái tim trang trí (Nghề tiếng anh du lịch)	Cái

2328	Bộ amenities (bàn chải đánh răng, dao cạo râu, tăm bông, bông tẩy trang, lược, túi vệ sinh, xà phòng dạng viên, kim chỉ) có logo của trường (Nghề tiếng anh du lịch)	Bộ
2329	Bộ chổi + ky hút rác nhựa nắp đậy tự động tích hợp móc treo và tay xách chuyên dùng trong nhà hàng, khách sạn; kích thước: (L)940*(W)320*(H)120mm (Nghề tiếng anh du lịch)	Bộ
2330	Bộ chổi quét nhà công thái học deli kèm ky hút rác có móc kẹp (Nghề tiếng anh du lịch)	Bộ
2331	Cà phê hòa tan G7 (hoặc tương đương) (Nghề tiếng anh du lịch)	Hộp
2332	Caddy (Nghề tiếng anh du lịch)	Cái
2333	Cánh hoa hồng (Nghề tiếng anh du lịch)	Gói

2334	Cây lau nhà đế dán Microfiber 45cm Homeinno + tấm lau (hoặc tương đương) (Nghề tiếng anh du lịch)	Cây
2335	Cây lông thỏ + gạt nước kính MM Pro 135cm (hoặc tương đương) (Nghề tiếng anh du lịch)	Bộ
2336	Chổi cọ toilet kèm hộp đựng Seiwa Pro (hoặc tương đương) (Nghề tiếng anh du lịch)	Cái
2337	Chuốt bút chì Điểm 10 TP-S016 (hoặc tương đương) (Nghề tiếng anh du lịch)	Cái
2338	Dập ghim số 10 Plus TR OS 10E (hoặc tương đương) (Nghề tiếng anh du lịch)	Cái
2339	Dây thun (Nghề tiếng anh du lịch)	Bịch
2340	Đường ăn kiêng Tropicana Slim Classic (50 gói*2g) (hoặc tương đương) (Nghề tiếng anh du lịch)	Hộp

2341	Đường que Biên Hòa Joy Stick (hoặc tương đương), túi 50 gói*6g (Nghề tiếng anh du lịch)	Túi
2342	Găng tay cao su Tulip size M (hoặc tương đương) (Nghề tiếng anh du lịch)	Đôi
2343	Gel tẩy bồn cầu và nhà tắm VIM (hoặc tương đương) trắng sáng mùi dịu nhẹ hương lavender chai 870ml (Nghề tiếng anh du lịch)	Chai
2344	Giấy vệ sinh Pulppy (hoặc tương đương) cao cấp 3 lớp, lốc 9 cuộn (Nghề tiếng anh du lịch)	Lốc
2345	Hóa chất Lemon eze (hoặc tương đương) (Nghề tiếng anh du lịch)	Chai
2346	Hóa chất Porward DC (hoặc tương đương) (Nghề tiếng anh du lịch)	Bình
2347	Khăn giấy Pulppy Classic 180 tờ, lốc 3 hộp (hoặc tương đương) (Nghề tiếng anh du lịch)	Lốc

2348	Khăn lau đa dụng M.Cleaner 35*40cm, hộp 3 cái (hoặc tương đương) (Nghề tiếng anh du lịch)	Hộp
2349	Miếng chùi rửa 3M Scotch Brite Professional Scrubbing Sponge 74CC 2 mặt vàng xanh 3*7.6*10cm (gói 10 miếng) (hoặc tương đương) (Nghề tiếng anh du lịch)	Gói
2350	Mực bút lông bảng (xanh, đen) (Nghề tiếng anh du lịch)	Hộp
2351	Mực con dấu (đỏ), lọ 28ml (Nghề tiếng anh du lịch)	Lọ
2352	Mực máy in (Nghề tiếng anh du lịch)	Hộp
2353	Nam châm dính bảng nhiều màu đường kính 3cm, vỉ 12 cái (Nghề tiếng anh du lịch)	Vỉ
2354	Nước đóng chai Dasani lốc 6 chai, 510ml (hoặc tương đương) (Nghề tiếng anh du lịch)	Lốc

2355	Nước giặt Ariel hương Downy nước hoa túi 3.9kg (hoặc tương đương) (Nghề tiếng anh du lịch)	Túi
2356	Nước lau kính Gift 540ml (hoặc tương đương)	Chai
2357	Nước lau sàn Sunlight hương hoa lyly & hương thảo, túi 3.6kg (hoặc tương đương) (Nghề tiếng anh du lịch)	Túi
2358	Nước ngọt (lon) (Nghề tiếng anh du lịch)	Lốc
2359	Nước rửa chén Sunlight (hoặc tương đương) thiên nhiên lô hội chai 717ml (Nghề tiếng anh du lịch)	Chai
2360	Nước rửa tay Lifebuoy (hoặc tương đương) bảo vệ vượt trội, chai 450g (Nghề tiếng anh du lịch)	Chai
2361	Nước tẩy vải AXO (hoặc tương đương) 800ml (Nghề tiếng anh du lịch)	Chai

2362	Nước xả Downy (hoặc tương đương) hương hạnh phúc túi 3l (Nghề tiếng anh du lịch)	Túi
2363	Pin 2A (Nghề tiếng anh du lịch)	Cặp
2364	Ruy băng vải 2F màu đỏ, xanh, hồng (Nghề tiếng anh du lịch)	Cuộn
2365	Sáp 24 màu Colokit CR-C09 (hoặc tương đương) (Nghề tiếng anh du lịch)	Hộp
2366	Túi rác Happy Price (hoặc tương đương) thân thiện môi trường 65*80cm, cuộn 1 kg (Nghề tiếng anh du lịch)	Cuộn
2367	Túi rác tự hủy sinh học NTS (hoặc tương đương) 3 màu 44*56cm, lọc 3 cuộn, 1 kg (Nghề tiếng anh du lịch)	Lọc
2368	Thước kẻ 30cm Deli 6230 (hoặc tương đương) (Nghề tiếng anh du lịch)	Cây
2369	Trà dilmah earl grey (hoặc tương đương) (Nghề tiếng anh du lịch)	Hộp

2370	Trà dilmah english breakfast (hoặc tương đương) (Nghề tiếng anh du lịch)	Hộp
2371	Trà dilmah jasmine green tea (hoặc tương đương) (Nghề tiếng anh du lịch)	Hộp
2372	Giấy paperone A4 (hoặc tương đương) (Nghề kế toán doanh nghiệp)	Gram
2373	Giấy A0 (Nghề kế toán doanh nghiệp)	Tờ
2374	Bút lông màu xanh (Nghề kế toán doanh nghiệp)	Cây
2375	Bút lông màu đỏ (Nghề kế toán doanh nghiệp)	Cây
2376	Bìa lá lỗ A4 (100 tờ/xấp) (Nghề kế toán doanh nghiệp)	Xấp
2377	Bìa lá A4 nhựa (Nghề kế toán doanh nghiệp)	Cái
2378	Bìa nút F4 Flexoffice CBF04 (FO-2636) (hoặc tương đương), 10 cái/xấp (Nghề kế toán doanh nghiệp)	Xấp

2379	Bìa màu sunflower A4/180 (hoặc tương đương) (xanh dương, vàng) (Nghề kế toán doanh nghiệp)	Xấp
2380	Nam châm dính bảng nhiều màu đường kính 3cm, vĩ 12 cái (Nghề kế toán doanh nghiệp)	Vĩ
2381	Giấy note (Nghề kế toán doanh nghiệp)	Tệp
2382	Dập ghim số 10 Plus TR OS 10E (hoặc tương đương) (Nghề kế toán doanh nghiệp)	Cái
2383	Kim bấm Plus số 10 (hoặc tương đương) (Nghề kế toán doanh nghiệp)	Hộp
2384	Băng keo 2 mặt 1F (Nghề kế toán doanh nghiệp)	Cuộn
2385	Kẹp bướm Slecho 15mm (hoặc tương đương) (Nghề kế toán doanh nghiệp)	Hộp
2386	Kẹp cá sấu (Nghề chăm sóc sắc đẹp)	Bộ
2387	Lược đuôi nhọn (Nghề chăm sóc sắc đẹp)	Cây

2388	Lược đuôi bầu (Nghề chăm sóc sắc đẹp)	Cây
2389	Kẹp gỗ đuôi (Nghề chăm sóc sắc đẹp)	Cây
2390	Giấy uốn lạnh cỡ ống gai (Nghề chăm sóc sắc đẹp)	Hộp
2391	Ống uốn lạnh cỡ ống gai (Nghề chăm sóc sắc đẹp)	Bịch
2392	Giấy uốn nóng (Nghề chăm sóc sắc đẹp)	Hộp
2393	Ống gai (Nghề chăm sóc sắc đẹp)	Bịch
2394	Kẹp tằm (Nghề chăm sóc sắc đẹp)	Set
2395	Thuốc uốn lạnh gel (Nghề chăm sóc sắc đẹp)	Chai
2396	Dập số 2 (Nghề chăm sóc sắc đẹp)	Chai
2397	Bột tẩy tóc (Nghề chăm sóc sắc đẹp)	Túi
2398	Thuốc nhuộm từ số 1 đến số 000, 10.0 (Nghề chăm sóc sắc đẹp)	Tuyp

2399	Màu nhuộm ánh (Nghề chăm sóc sắc đẹp)	Chai
2400	Màu mix tất cả (Nghề chăm sóc sắc đẹp)	Chai
2401	Khăn tóc light (Nghề chăm sóc sắc đẹp)	Cái
2402	Mũ trùm light (Nghề chăm sóc sắc đẹp)	Cái
2403	Mũ ủ tóc (Nghề chăm sóc sắc đẹp)	Túi
2404	Chén cọ (Nghề chăm sóc sắc đẹp)	Cái
2405	Chân mâm để đồ thợ (Nghề chăm sóc sắc đẹp)	Cái
2406	Xịt dưỡng gỡ rối (Nghề chăm sóc sắc đẹp)	Chai
2407	PH cân bằng (Nghề chăm sóc sắc đẹp)	Chai
2408	Hấp dầu (Nghề chăm sóc sắc đẹp)	Hủ
2409	Thuốc acid ats MC (Nghề chăm sóc sắc đẹp)	Bịch

2410	Thuốc uốn yếu (Nghề chăm sóc sắc đẹp)	Túi
2411	Thuốc uốn khoẻ (Nghề chăm sóc sắc đẹp)	Túi
2412	Thuốc uốn trung bình (Nghề chăm sóc sắc đẹp)	Túi
2413	Đầu manocanh (Nghề chăm sóc sắc đẹp)	Cái
2414	Lô sấy tóc xoắn (Nghề chăm sóc sắc đẹp)	Bộ
2415	Lược tròn sấy tạo phồng cho tóc (Nghề chăm sóc sắc đẹp)	Bộ
2416	Đầu giả tóc nylon (Nghề chăm sóc sắc đẹp)	Cái
2417	Đầu giả tóc nylon pha tóc thật (Nghề chăm sóc sắc đẹp)	Cái
2418	Lược nhuộm tóc 2 đầu (Nghề chăm sóc sắc đẹp)	Cái
2419	Chén nhuộm tóc (Nghề chăm sóc sắc đẹp)	Cái

2420	Dầu gội head&shouder (hoặc tương đương), dung tích 370 mml (Nghề chăm sóc sắc đẹp)	Chai
2421	Dầu xả head&shouder (hoặc tương đương), dung tích 220ml (Nghề chăm sóc sắc đẹp)	Chai
2422	Băng keo non (NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG)	Cuộn
2423	Cát vàng (NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG)	M3
2424	Cừ tràm, (Cừ 4) (NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG)	Cây
2425	Dây chỉ (NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG)	Cuộn
2426	Đầu ren 21 ngoài (NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG)	Cái
2427	Đinh các loại (NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG)	Kg
2428	Đinh móc đóng ống (NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG)	Cái

2429	Đinh vít (NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG)	Bọc
2430	Gạch ống (NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG)	Viên
2431	Gạch thẻ (NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG)	Viên
2432	Kẽm buộc (NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG)	Kg
2433	Keo dán ống nhựa bình minh (NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG)	Hộp
2434	Lưới sàng cát (NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG)	M2
2435	Lưỡi cưa cắt sắt 35cm (NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG)	cái
2436	Lưỡi cưa gỗ 18cm (NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG)	Cái
2437	Ống nhựa PVC ø 21 (NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG)	Cây
2438	Ống nhựa PVC ø 27 (NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG)	Cây

2439	Ống nhựa PVC ø 34 (NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG)	Cây
2440	Sắt 10 (NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG)	Cây
2441	Sắt 14 (NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG)	Cây
2442	Sắt 6 (NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG)	Kg
2443	Sơn đồ xịt (NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG)	Chai
2444	Tắc kê, nhựa 6ly (NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG)	Bọc
2445	Tắc kê, nhựa 8ly (NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG)	Bọc
2446	Van khoá nước PVC ø 21 (NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG)	Cái
2447	Van khoá nước PVC ø 27 (NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG)	Cái
2448	Van khoá nước PVC ø 34 (NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG)	Cái

2449	Ván khuôn gỗ, KT 20x250x4000 (NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG)	Tám
2450	Ván khuôn gỗ, KT 20x350x4000 (NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG)	Tám
2451	Vôi nhuyễn (NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG)	Kg
2452	Xà gô kẽm KT 40x80x4000 (NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG)	Cây
2453	Xà gô kẽm KT 30x60x4000 (NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG)	Cây
2454	Xi măng PCB40 (NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG)	Bao
2455	Balun camera (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái

2456	Bàn phím (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2457	Bàn phím Asus X441 (hoặc tương đương) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2458	Băng keo cách điện (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cuộn
2459	Băng thun y tế (0,05m x 2m) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Hộp

2460	Bóng đèn led (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2461	Bộ 10 đầu nguồn laptop đa năng (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Bộ
2462	Bộ cảm biến ánh sáng (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Bộ
2463	Bộ cảm biến chuyển động (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Bộ

2464	Bộ chia USB (Hub 4 port) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2465	Bộ chuông cửa không dây (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Bộ
2466	Bộ chuyển đổi usb wifi băng tần kép tp link archer (hoặc tương đương) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái

2467	Bộ định tuyến (Router wifi) (hoặc tương đương) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2468	Bộ đọc ổ cứng (Box SATA 3.0) (hoặc tương đương) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Bộ
2469	Bộ mở rộng sóng wifi tl-wa850re (hoặc tương đương) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái

2470	Bộ tách tín hiệu poe Splitter Sang 12V Cho Camera (hoặc trong đưng) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2471	Bộ tách tín hiệu poe Splitter Sang 5V Cho Camera Wifi (hoặc trong đưng) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2472	Bộ test cáp mạng (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Bộ

2473	Bộ vệ sinh laptop (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Bộ
2474	Bông gòn (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Bịch
2475	Camera ip hikvision ds-2cd1023g0e-id (hoặc tương đương) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Chiếc
2476	Cáp cadivi 1.5 (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cuộn

2477	Cấp cadivi 2.5 (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cuộn
2478	Cấp cadivi 4.0 (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cuộn
2479	Cấp màn hình (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2480	Cấp mạng cat 5e (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Thùng

2481	Cáp mạng GOLDEN LINK PLUS CAT.5E STP (hoặc tương đương) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Mét
2482	Cáp touchpad laptop asus x441u (hoặc tương đương) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Dây
2483	Cáp xoắn cặp (UTP/STP) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Mét

2484	Cầu chì (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Hộp
2485	CB cóc (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2486	Co L ống điện tròn (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2487	Cọ quét sơn 3cm (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Chiếc

2488	Co T ồng điện tròn (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2489	Cos tròn (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2490	Công tắc 2 cực (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Hộp
2491	Công tắc 3 cực (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Hộp

2492	Công tơ điện tử (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2493	Chuột (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Con
2494	Dây cáp cadivi 1.5 mm ² (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cuộn
2495	Dây cáp Cadivi 2.5 mm ² (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cuộn

2496	Dây cáp mạng CAT 6 (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Thùng
2497	Dây chì 1mm (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Kg
2498	Dây điện đôi mềm (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cuộn
2499	Dây môi luôn rút dây điện (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Sợi

2500	Dây nối dài USB 5m (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Sợi
2501	Dây nhảy mạng (Patch cord) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Sợi
2502	Dây rút (dây thít) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Gói
2503	Dung dịch sát khuẩn Povidine 90ml (hoặc tương đương) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Chai

2504	Dung dịch vệ sinh chuyên dụng (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Chai Nhỏ
2505	Đầu bấm dây mạng RJ45 Tenda Cat5e UTP TEH5E510 (hoặc tương đương) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Hộp
2506	Đầu cos bấm (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái

2507	Đầu nối RJ45 (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Hộp
2508	Đế chữ L cho camera wifi (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2509	Đế nối đôi (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2510	Đế nối đơn (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái

2511	Đĩa cài đặt/USB chứa HĐH mạng (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Chiếc/Usb
2512	Đinh thép đóng tường (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Kg
2513	Đuôi đèn xoay (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2514	Gạc y tế (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Bịch

2515	Giấy A4 in ảnh (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Xấp
2516	Giấy in ảnh Epson 2 mặt A4 hoa cúc (hoặc tương đương) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Xấp
2517	Hạt mạng (Boots/Chụp đầu RJ45) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2518	Hạt mạng (jack tường) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái

2519	Hộp cable tester (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Chiếc
2520	Hộp mực canon 241dn (hoặc tương đương) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Hộp
2521	Hộp mực HP 12A (Q2612A) (hoặc tương đương) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Hộp

2522	Hộp mực in màu Canon 054 – Cho máy LBP 621Cw/ 623Cdw/ MF641Cw/ 643Cdw/ 645Cx (hoặc tương đương) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Bộ
2523	Hộp nối dây điện (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2524	Hộp nối dây điện (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái

2525	Hộp nối dây điện (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2526	Hộp nối dây điện (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2527	Hộp nhựa kỹ thuật cho camera 11x11 (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2528	Keo tản nhiệt Thermalright TF7 2g (hoặc tương đương) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Tuýp

2529	Kẹp định vị ống điện tròn (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2530	Kìm bấm mạng HT-210C (hoặc tương đương) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2531	Khăn lau màn hình/bàn phím (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Chiếc

2532	Khăn lau mềm/Khăn giấy không xơ (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2533	Khăn vải (G-25) (hoặc tương đương) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Chiếc
2534	Khớp nối thẳng ống điện tròn (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái

2535	Laptop (Sử dụng để cài đặt, tháo, lắp, vệ sinh, bảo dưỡng) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Chiếc
2536	Lưới cầu lông (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2537	Màn hình laptop (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái

2538	Máy hút bụi mini cầm tay không dây tamashio (hoặc tương đương) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Chiếc
2539	Máy khoan pin 18V Makita DF488D002 (hoặc tương đương) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2540	Máy test dây mạng (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái

2541	Mặt 2 thiết bị (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Hộp
2542	Mặt 3 thiết bị (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Hộp
2543	Mặt 4 thiết bị (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Hộp
2544	MCB 1 pha (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái

2545	MCB 3 pha (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2546	MCCB 1 pha (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2547	MCCB 3 pha (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2548	Mũi vít máy khoan pin (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái

2549	Mực in (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Hộp
2550	Mực in Canon (hoặc tương đương) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Bình
2551	Mực in lazer (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Hộp
2552	Mực in màu (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Bộ

2553	Nẹp luôn dây điện (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cây
2554	Ổ cứng di động SSD 1TB (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2555	Ổ cứng SSD 240GB (gắn ngoài hoặc thay thế) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái

2556	Ổ cứng SSD Gigabyte 512GB M.2 2280 nvme Gen3 x4 (GP-GSM2NE3512GNTD) (hoặc tương đương) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2557	Ổ cứng SSD Kingston KC600 512GB 2.5" SATA 3 (SKC600/512G) (hoặc tương đương) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2558	Ổ ghim màn che (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Hộp

2559	Ốc vít dùng cho laptop (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Hộp
2560	Ốc vít đen (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Kg
2561	Ốc vít đuôi cá (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Kg
2562	Ốc vít ren thưa (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Kg

2563	Ổng điện tròn (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cây
2564	Ổng ruột gà luồn dây (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Mét
2565	Pin 1,5V AA (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cặp
2566	Pin 9V (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cục

2567	Pin cmos (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Vĩ
2568	Pin cmos maxell cr2032 (3v) (hoặc tương đương) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Viên
2569	Pin sạc 18650 4800mah 3.7V (hoặc tương đương) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cục
2570	Ram ddr 4 (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái

2571	RAM laptop Kingmax Kingmax 16GB DDR4 3200mhz (hoặc tương đương) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Thanh
2572	Ram PC Transcend DDR4 3200mhz 8GB JM3200HLE-8G (hoặc tương đương) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Thanh
2573	Router phát wifi tl-wr841n tp-link (hoặc tương đương) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái

2574	Router wifi 6 Gigabit băng tần kép TP-Link Archer AX12 (hoặc tương đương) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Bộ
2575	Sim 4G (SIM Vina gói U1500 - 6 tháng) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2576	Switch mạng 8 port (TP-Link) (hoặc tương đương) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái

2577	Tắc-kê nhựa (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Bịt
2578	Tụ điện 1,5uf/250Vac (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2579	Tụ điện 2,0uf/250Vac (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2580	Tụ khởi động (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái

2581	Tua vít điện Xiaomi Mijia MJDDLSD003QW (hoặc tương đương) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Bộ
2582	Thẻ nhớ 64GB (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2583	Thiết bị chuyển đổi SSD/HDD (USB to SATA) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái

2584	Trụ sắt bắt vít (dùng trong mainboard PC, VGA) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Con
2585	Usb 3.0 32gb sandisk cz73 (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Chiếc
2586	Usb 3.0 64 gb (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2587	Usb flash drive (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái

2588	Usb thu wifi tp-link (hoặc tương đương) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2589	Xác laptop (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2590	Xác laptop (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2591	Xăng thom (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Chai

2592	Bảng điện nhựa (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2593	Băng Keo 2 mặt (loại dây) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cuôn
2594	Băng keo trong (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cuôn
2595	Bóng đèn led (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Bộ

2596	Cáp quang 1fo (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Mét
2597	Case H410 (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2598	Cầu chì (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2599	Công tắc 2 cực (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái

2600	CPU Intel Core i3 10105 (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Con
2601	Chuôi đèn xoắn ốc (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2602	Chuột logitech b100 (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2603	Chuột máy tính (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Con

2604	Dây cáp Vga (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Sợi
2605	Dây cáp mạng Nasun NS-728, 8 lõi (hoặc tương đương) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Thùng
2606	Dây điện (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Mét

2607	Dây điện đôi 1,5x2 mm Cadivi vcmo-2×1.5 mm ² (hoặc tương đương) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Mét
2608	Dây rút lớn (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Bịch
2609	Dây rút nhỏ (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Bịch
2610	Ddr4 4gb pc4l bus 2133 (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cây

2611	Đầu cáp rj45 (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Hộp
2612	Đầu nối quang Fast Conector (hoặc tương đương) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Đầu
2613	Kim trực võ cáp quang (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái

2614	Mainboard asus prime h410m (qsd) (hoặc tương đương) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2615	Nẹp nhựa vuông 3cm (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Thanh
2616	Nẹp nhựa vuông 4cm (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Thanh

2617	Nguồn máy tính AIGO CK350 - 350W (hoặc tương đương) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2618	Ổ cắm (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2619	Ống lỗ 35 x 35 Kích thước 35x35x1700mm (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Ống

2620	Pin cmos Maxell (hoặc tương đương) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cục
2621	Pin vuông 9v (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cục
2622	Phích cắm (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2623	Quạt tản nhiệt CPU socket 1200 (hoặc tương đương) (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái

2624	Que tre đếm số (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Bộ
2625	Sáp 18 màu smartkids khay giấy (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Hộp
2626	Ssd 128gb m.2 sata (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2627	Tắc kê nhựa 6mm (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Bịch

2628	Thước kẻ 20 cm (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cây
2629	USB 32GB chuẩn 3.1 (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Cái
2630	Vít 3 phân (NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH; NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG; NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH)	Kg
2631	Banh truyền Thăng Long 5000 (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Trái
2632	Băng keo 2 mặt 1F (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cuộn
2633	Băng keo giấy (bản 2.5cm) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cuộn

2634	Băng keo giấy dài 20m, rộng 5cm (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cuộn
2635	Băng keo giấy Rộng 18mm (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cuộn
2636	Băng keo trong (bản 5cm) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cuộn
2637	Bấm kim số 10 (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây
2638	Bìa lá A4 (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Bìa
2639	Bìa lá A4 nhựa (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Xấp
2640	Bìa màu sunflower A4/180 (xanh dương, vàng) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Xấp
2641	Bìa nút F4 Flexoffice CBF04 (FO-2636) (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Xấp

2642	Bìa trình ký đôi Elephant 1111A4 (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cái
2643	Bìa trình ký đơn Flexoffice (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Bìa
2644	Bóng chuyền da (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Quả
2645	Bóng chuyền DL 200 (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Quả
2646	Bộ thước vẽ (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Bộ
2647	Bông lau bảng (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cái
2648	Bút bi đen/xanh (ghi chú bản vẽ)	Cây
2649	Bút bi màu đỏ Thiên Long (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây
2650	Bút bi màu xanh (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây

2651	Bút bi TL027 màu xanh (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây
2652	Bút bi xanh Thiên Long TL-079 (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Hộp
2653	Bút chì 2B (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây
2654	Bút chì 6B (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây
2655	Bút chì bấm (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây
2656	Bút chì gỗ 2B Deli U249, hộp 12 cây (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Hộp
2657	Bút chì kỹ thuật (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây
2658	Bút chì khúc (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây
2659	Bút dạ quang (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây

2660	Bút kim kỹ thuật (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Bộ
2661	Bút lông bảng Thiên Long WB-03 màu đen (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây
2662	Bút lông bảng Thiên Long WB-03 màu đỏ (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây
2663	Bút lông bảng Thiên Long WB-03 màu xanh (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây
2664	Bút lông dầu (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây
2665	Bút lông dầu 2 đầu nhỏ Thiên Long PM-04, màu đen (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây
2666	Bút lông dầu màu đỏ (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây

2667	Bút lông màu 2 đầu Colokit FP-C01 (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Hộp
2668	Bút lông màu Acrylic Marker 12 màu (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Hộp
2669	Bút mực (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây
2670	Bút xóa (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây
2671	Cầu đá (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Trái
2672	Cầu lông (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Lô
2673	Gôm tẩy xóa eraser 2 đầu xóa được mực (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cái
2674	Giấy A0 bìa cứng (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Tờ
2675	Giấy A3 bìa cứng (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Gam

2676	Giấy A4 (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Gam
2677	Giấy bìa màu cứng (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Xấp
2678	Giấy ghi chú (màu rainbow light) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Sấp
2679	Giấy ik plus a3/70 pp-ip1 (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Gram
2680	Giấy màu khổ A4 (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Gram
2681	Giấy màu nhũ ánh kim, nhiều màu. Giấy cứng có thể làm bìa thiệp A4 (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Tờ
2682	Giấy màu thủ công có keo dán (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Xấp
2683	Giấy note 5 màu nhựa mũi tên (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Gói
2684	Giấy paperone A5 (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Gram

2685	Giấy ROKI A0 (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Tờ
2686	Giấy ROKI A1 (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Tờ
2687	Giấy ROKI A2 (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Tờ
2688	Giấy ROKI A3 (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Tờ
2689	Giấy ROKI A4 (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Tờ
2690	Kéo văn phòng 7inch (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây
2691	Kẹp bướm Flexoffice 25mm (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Hộp
2692	Kẹp bướm Flexoffice 32mm (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Hộp

2693	Kẹp bướm Flexoffice 41mm (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Hộp
2694	Kẹp bướm Flexoffice 51mm (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Hộp
2695	Kẹp bướm Slecho 15mm (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Hộp
2696	Kẹp giấy đầu tròn C32 (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Hộp
2697	Kềm gỡ kim (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây
2698	Kim bấm Plus số 10 (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Hộp
2699	Lưới bóng chuyên da Anh Việt (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Tấm
2700	Lưới cầu lông (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cái

2701	Mực dầu shiny đỏ (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Bình
2702	Mực dầu shiny xanh (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Bình
2703	Phấn viết bảng (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Hộp
2704	Quả cầu lông (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây
2705	Sổ/Giấy nháp (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cuốn/Tệp
2706	Túi sơ cứu loại A (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Túi
2707	Thước kẻ 50 cm (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây
2708	Viết chì (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây
2709	Viết dạ quang (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây
2710	Vợt cầu lông (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cặp

2711	Băng cá nhân vải độ dính cao Urgo Durable (hoặc tương đương) size 2cm x 6cm bảo vệ các vết thương nhỏ, vết trầy xước, rách da (102 miếng) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Hộp
2712	Băng dính dán gáy SIMILI 5F (9M) T12 (màu xanh) (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cuộn
2713	Băng dính vải lụa y tế 5m x 2.5 cm (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cuộn
2714	Băng keo 2 mặt Scotch 200-6mmx10yds (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Bình
2715	Băng keo cá nhân Urgo (hoặc tương đương). Kích cỡ miếng băng 2 cm x 7.2 cm Hộp 100 miếng (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Hộp
2716	Băng keo giấy 12mm (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cuộn

2717	Băng keo giấy 4.8Cm – 23Ya (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cuộn
2718	Băng keo hai mặt (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cuộn
2719	Băng keo lụa Uργο Syval 2.5 x 5 cm (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Hộp
2720	Băng keo lụa xé (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cuộn
2721	Băng keo non cao su non tombo xanh (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cuộn
2722	Băng keo trong opp thiên long bkt-200 (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cuộn
2723	Băng keo xộp 2 mặt siêu dính xanh đen Doconu (hoặc tương đương)	Cuộn
2724	Băng kích thước 10 x 200 cm (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cuộn
2725	Băng kích thước 5 x 200 cm (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cuộn

2726	Băng thun 2 móc (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cuộn
2727	Bìa nút F4 Flexoffice có in FO-CBF01 (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Bìa
2728	Bong bóng (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Bịch
2729	Bóng chuyền da Thăng long VB7400 (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Quả
2730	Bóng chuyền VB7400 (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Quả
2731	Bộ bài tây 52 lá (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Bộ
2732	Bông gòn y tế (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Bịch
2733	Bút bi TL027 màu đen (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây

2734	Bút bi TL027 màu đỏ (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây
2735	Bút bi thiên long tl-031 (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây
2736	Bút Bi Thiên Long TL-095 màu đen (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây
2737	Bút Bi Thiên Long TL-095 màu đỏ (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây
2738	Bút Bi Thiên Long TL-095 màu xanh (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây
2739	Bút dạ quang Thiên Long HL-07 (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây
2740	Bút lông 12 màu cp-11 đồng á (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Hộp

2741	Bút lông bảng - White Board Marker Thiên Long WB-03 Plus - Màu xanh (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây
2742	Bút lông bảng Thiên Long TL-WB-02 mực xanh (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây
2743	Bút lông dầu flexoffice FO-PM-011 (màu xanh) (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây
2744	Bút lông Kim (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây
2745	Bút lông TL-WB-02 mực xanh (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây
2746	Bút xóa TL CP02 (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây

2747	Gạc tiệt trùng Bảo Thạch (hoặc tương đương) (gói 10 miếng) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Gói
2748	Ghim giấy c62 (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Dây
2749	Ghim giấy màu deli 0024 (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Hộp
2750	Hồ dán giấy (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Chai
2751	Kéo cắt giấy thiên long (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây
2752	Keo dán ron Chịu Nhiệt - Keo Tạo Gioăng Máy Động Cơ Cho Ô Tô Xe Máy - Keo Thế Ron Three Bond (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Chai
2753	Keo tản nhiệt (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Ống
2754	Kéo y tế (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cây

2755	Kẹp bướm 25mm Flexoffice 25mm FO-DC03 (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Hộp
2756	Kẹp bướm 32mm Flexoffice 32mm FO-DC04 (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Hộp
2757	Kẹp bướm 41mm Flexoffice 41mm FO-DC05 (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Hộp
2758	Kẹp bướm 51mm Flexoffice 51mm FO-DC06 (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Hộp
2759	Lưới bóng chày (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Bộ
2760	Lưới cửa sắt Dài 310mm, rộng 20mm (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Lưới
2761	Lưới đánh cầu (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Cái

2762	Mực bút lông bảng Thiên Long (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Bình
2763	Mực in Cannon (hoặc tương đương) (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Bình
2764	Sáp 18 màu smartkids khay giấy (Các modul lý thuyết; Môn học chung)	Hộp